

Cần Thơ, ngày 25 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Kế hoạch hoạt động năm 2025 của Đại học Cần Thơ (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐT ngày 29/12/2025 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ)

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Trường phê duyệt kế hoạch hoạt động năm 2025 của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), ĐHTC báo cáo kết quả thực hiện các mặt công tác năm 2025 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức bộ máy

Việc thực hiện nhiệm vụ tăng cường hoàn thiện Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ: rà soát, tiến hành soạn thảo và ban hành nhiều quy định nội bộ gồm Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh giáo sư, phó giáo sư tại Trường Đại học Cần Thơ; Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ; Phân công nhiệm vụ của Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng; danh mục văn bản Hiệu trưởng giao quyền cho các phó hiệu trưởng ký thay, thủ trưởng các đơn vị thuộc trường ký thừa lệnh; Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác định kỳ và đột xuất đối với viên chức, người lao động của Trường Đại học Cần Thơ.

Thực hiện kế hoạch tổ chức lại các đơn vị thuộc Trường: Xây dựng và triển khai Phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong Đại học Cần Thơ, được Đảng ủy và Hội đồng Trường phê duyệt, qua đó, đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại và đổi tên một số đơn vị. Đến nay, số đơn vị thuộc và trực thuộc Trường còn 42 đơn vị (giảm 9 đơn vị so với trước khi sắp xếp). Trên cơ sở sắp xếp đơn vị, đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị tham mưu, giúp việc sau khi tổ chức lại.

Hoàn thiện các Đề án phát triển Trường: Hoàn thành Đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 15/7/2025 về việc chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ; Hoàn thành Đề án thành lập Phân hiệu Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng, đã được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định thành lập tuy nhiên sau khi tỉnh Sóc Trăng sáp nhập về TP. Cần Thơ. Trường đã báo cáo Bộ GD&ĐT về phương án khai thác, sử dụng cơ sở vật chất được tiếp nhận; Hoàn thiện Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Luật miền Nam vào Đại học Cần Thơ và đã làm việc với Đoàn thẩm định thực tế điều kiện sáp nhập. Đề án đang được trình các bộ và UBND TPCT có ý kiến lần cuối trước khi trình Chính phủ. Đã hoàn thành và gửi Bộ GD&ĐT Đề án nâng cấp Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học của

TP. Cần Thơ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thành lập Trường Khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Cần Thơ trên cơ sở tổ chức lại Khoa Khoa học Tự nhiên,

Hoàn thành đánh giá, xếp loại các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHCT.

1.2. Công tác nhân sự

Đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án Vị trí việc làm và Danh mục vị trí việc làm, hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại các đơn vị trong trường; xác định rõ cơ cấu viên chức theo từng hạng chức danh nghề nghiệp cho các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHCT; phân giao số lượng người làm việc đến từng đơn vị *để phục vụ công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng hạng*, trên cơ sở đó, đã thực hiện tuyển dụng 43 viên chức, trong đó có 12 tiến sĩ và 31 thạc sĩ cho vị trí giảng viên và 13 trợ giảng.

Bên cạnh đó, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy và viên chức hành chính trình Bộ GD&ĐT phê duyệt chỉ tiêu, tiến hành quy trình xét thăng hạng (43 viên chức được thăng hạng từ chuyên viên lên chuyên viên chính, 100 viên chức thăng hạng từ giảng viên lên giảng viên chính và 28 viên chức thăng hạng từ giảng viên chính lên giảng viên cao cấp).

Đã xây dựng và ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác định kỳ và đột xuất đối với viên chức, người lao động của ĐHCT.

Xây dựng quy định và kế hoạch về bổ nhiệm lại Chức danh giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS): Xây dựng quy định và kế hoạch bổ nhiệm lại chức danh GS, PGS qua đó đã triển khai bổ nhiệm lại chức danh Phó Giáo sư đối với 14 viên chức hết hạn bổ nhiệm; Triển khai quy trình kéo dài thời gian làm việc đối với GS, PGS, GVCC đến tuổi nghỉ năm 2025 đối với 4 Phó Giáo sư.

Kiến toàn và bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp trong Trường trên cơ sở tổ chức lại các đơn vị (gồm các đơn vị được hợp nhất, sáp nhập, đổi tên) và bổ nhiệm thay thế viên chức nghỉ hưu hoặc hết tuổi quản lý. Trong năm, có 07 trường hợp bổ nhiệm cao hơn chức vụ hiện giữ.

Đã triển khai công tác đăng ký xét chức danh GS, PGS và thực hiện các quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh GS, PGS theo quy định. Qua đó, có 03 giảng viên đạt chuẩn và được bổ nhiệm chức danh giáo sư, 19 giảng viên đạt chuẩn và được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư.

Triển khai thực hiện tốt quy định về sử dụng, quản lý viên chức và người lao động (đã được ban hành tại Nghị quyết số 180/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024); xây dựng phương án ký hợp đồng lao động để làm công việc hỗ trợ, phục vụ và làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm; xác định hình thức và phương pháp trả lương theo vị trí việc làm. Tiếp tục thực hiện và quản lý tốt công tác phát triển đội ngũ, đặc biệt là tuyển dụng và đào tạo giảng viên ở các ngành, lĩnh vực mà nhà trường và xã hội có nhu cầu cao. Triển khai thực hiện công tác tuyển dụng VC-NLĐ

năm 2025 theo Kế hoạch phát triển VC-NLĐ do ĐHCT trả lương đến 31/12/2025 được trình trong *Bảng 1*.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển VC-NLĐ do Trường trả lương năm 2025

TT	Nhóm vị trí việc làm	KH được phê duyệt 31/12/2025		Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2025		Dự kiến Kết quả thực hiện so với KH
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Giảng viên	1230	71,9	1129	72,7	-101
2	Trợ giảng	54	3,2	36	2,3	-18
3	Giáo viên trung học PT	18	1,0	18	1,2	0
4	Chuyên viên, kế toán viên	215	12,6	198	12,7	-17
5	Nhân viên PTH/PTN	70	4,1	57	3,7	-13
6	Bảo vệ	40	2,3	39	2,5	-1
7	Nhân viên thư viện	28	1,6	23	1,5	-5
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	35	2,0	35	2,3	0
9	Nhân viên lái xe	7	0,4	6	0,4	-1
10	Các vị trí việc làm khác	13	0,8	12	0,8	-1
	Tổng cộng	1710	100	1553	100	-157

Đánh giá chung:

- Công tác tổ chức và nhân sự của ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động quan trọng và có ý nghĩa trong năm qua. Các công việc đáng chú ý bao gồm xây dựng phương án tinh gọn bộ máy tổ chức bên trong của Trường làm cơ sở quan trọng để hoàn thành Đề án và được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ; hoàn thành Đề án và được Bộ trưởng ban hành quyết định thành lập Phân hiệu Sóc Trăng, sau đó Trường đã báo cáo tình hình sử dụng cơ sở vật chất sau sáp nhập tinh Sóc Trăng vào thành phố Cần Thơ và đã tuyển sinh, đào tạo tại cơ sở Sóc Trăng; đã sửa đổi Quy định chế độ làm việc của giảng viên về nội dung quy chuẩn giờ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (bài báo) làm cơ sở để giảng viên đạt chuẩn giờ nghiên cứu khoa học; đã xây dựng, ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác định kỳ và đột xuất đối với viên chức, người lao động của Đại học Cần Thơ làm cơ sở cho Hiệu trưởng có chính sách thiết thực trong khuyến khích giảng viên, viên chức, người lao động lập thành tích xuất sắc trong công tác, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường.

- Tuy nhiên, một số công tác vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra. Cụ thể: việc tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong

Trường và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viên chức quản lý và các viên chức khác theo từng vị trí công tác chưa được xây dựng cơ chế, quy trình thực hiện phù hợp. Qua đó, việc công bố kết quả đánh giá và đề ra các giải pháp sửa đổi, điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả công tác trong năm học tiếp theo chưa thật sự bài bản, đạt kỳ vọng đã đề ra. Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng viên chức và người lao động chưa đạt chỉ tiêu do chủ trương sắp xếp lại cơ sở giáo dục đại học công lập đã được triển khai nên Trường tạm dừng công tác tuyển dụng đợt 2 năm 2025.

2. Công tác đào tạo

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

a) Đại học chính quy

Căn cứ Nghị quyết của Đảng ủy Trường về nhiệm vụ năm 2025¹; căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng trường về phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025²; căn cứ các quy định về tuyển sinh và văn bản phân giao chỉ tiêu các ngành đào tạo sư phạm của Bộ GD&ĐT³; căn cứ các quy định về tuyển sinh của Trường ĐHCT, Trường đã xác định 10.606 chỉ tiêu tuyển sinh⁴ với 06 phương thức tuyển sinh⁵; ban hành Kế hoạch⁶ tuyển sinh; phân công tổ chức xét tuyển và tiếp nhận tân sinh viên, học sinh trúng tuyển tuyển sinh năm 2025⁷;

¹ Nghị quyết số 231-NQ/ĐU ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Đảng ủy Trường về nhiệm vụ năm học 2025.

² Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Thông qua báo cáo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt Kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2025; Nghị quyết số 51/NQ-HĐT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường phê duyệt việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh và tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy năm 2025 tại cơ sở của Trường địa chỉ số 400, đường Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ.

³ Công văn số 3642/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo số lượng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2025; Công văn số 4285/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo số lượng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2025.

⁴ **Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 là 10.606 chỉ tiêu**, trong đó các ngành đào tạo giáo viên là 1.146 chỉ tiêu do Bộ GD&ĐT phân giao (ít hơn 80 chỉ tiêu so với 1.226 chỉ tiêu mà Trường đã đăng ký với Bộ GD&ĐT; chỉ tiêu đào tạo tại Cơ sở Hậu Giang là 460 chỉ tiêu; chỉ tiêu đào tạo tại Cơ sở Sóc Trăng là 160 chỉ tiêu (*Năm 2025 là năm đầu tiên đào tạo tại Cơ sở Sóc Trăng*). Từ năm 2024, Trường không xác định chỉ tiêu và tổ chức Tuyển sinh Liên thông đối với người có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở (*đối tượng này tham gia xét tuyển đầu vào đại học chính quy như những thí sinh khác*), Từ năm 2022 đến nay, chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo lĩnh vực (*19/23 lĩnh vực*) thay vì theo nhóm ngành (*6/7 nhóm ngành*) như các năm trước năm 2022.

⁵ **Năm 2025, có 6 phương thức tuyển sinh đại học chính quy** (*giảm 1 phương thức so với năm 2024*) gồm: Phương thức 1: Xét tuyển diện Tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển; Phương thức 2: Xét điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; Phương thức 3: Xét điểm học bạ THPT; Phương thức 4: Xét điểm Kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT); Phương thức 5: Tuyển chọn tân sinh viên vào học chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao; Phương thức 6: xét tuyển học sinh diện xét tuyển thẳng vào học Khóa bồi dưỡng kiến thức 1 năm. Ngoài ra, thu nhận hồ sơ xét tuyển vào đại học học sinh hoàn thành khóa học dự bị đại học theo đề nghị của các trường dự bị đại học.

⁶ Theo Kế hoạch tuyển sinh đại học hình thức chính quy số 1595/KH-ĐHCT ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Trường được điều chỉnh theo Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành kế hoạch Triển khai công tác Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025, Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng và thay thế Kế hoạch số 4563/KH-ĐHCT ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về việc tuyển sinh đại học hình thức chính quy năm 2025.

⁷ Theo Công văn số 1595/ĐHCT ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng về việc phân công tổ chức xét tuyển và tiếp nhận tân sinh viên, học sinh trúng tuyển tuyển sinh năm 2025 (thay thế Công văn số 4564/ĐHCT ngày 02 tháng 12 năm 2024).

công bố Quy chế thi, Đề án thi⁸ và tổ chức thi môn năng khiếu⁹; công bố Quy chế thi, Đề án thi¹⁰ và tổ chức 06 đợt thi V-SAT¹¹; công bố công khai Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025¹²; tổ chức nhiều hoạt động và hình thức tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp; tổ chức xét tuyển, công bố kết quả và thu nhận tân sinh viên (SV) có nhiều cải tiến, nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế và kế hoạch của Bộ GD&ĐT. Kết quả tuyển sinh năm 2025 như sau:

- Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy: Trường thu nhận được 10.179 SV¹³/10.606 chỉ tiêu (*đạt tỉ lệ 95,97% chỉ tiêu, không tính 334 học sinh diện xét tuyển thẳng năm 2024 được xét tuyển vào đại học năm 2025*), trong đó có 87 SV chương trình tiên tiến và 943 SV chương trình chất lượng cao¹⁴.

- Tuyển sinh diện xét tuyển thẳng:

+ Thu nhận 334/343 học sinh diện xét tuyển thẳng năm 2024 hoàn thành Khóa bồi dưỡng kiến thức 1 năm được xét tuyển vào đại học năm 2025, đạt tỉ lệ 97,1%, 334 SV diện xét tuyển thẳng này không tính vào tỉ lệ đạt chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy năm 2025.

+ Thu nhận 474 học sinh diện xét tuyển thẳng vào học khóa bồi dưỡng kiến thức 01 năm, năm học 2025-2026.

⁸ Quyết định số 464/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế thi môn năng khiếu để hỗ trợ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của Trường ĐHCT, Đề án số 1863/ĐA-ĐHCT ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Tổ chức thi môn năng khiếu để hỗ trợ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của Trường ĐHCT năm 2025.

⁹ Môn Văn nghệ có 183 thí sinh (2024: 166 thí sinh); môn Năng khiếu Thể dục thể thao có 759 thí sinh (2024: 477 thí sinh); môn Năng khiếu Giáo dục mầm non có 714 thí sinh dự thi (2024: 215 thí sinh).

¹⁰ Quyết định số 111/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường ĐHCT áp dụng từ năm 2025, Quyết định số 184/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng về việc phê duyệt và ban hành Đề án tổ chức kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường ĐHCT năm 2025.

¹¹ Năm 2025, Trường tổ chức 6 đợt thi V-SAT với tổng số 28.004 lượt thí sinh dự thi, trong đó: đợt 1 có 1.114 lượt thí sinh, đợt 2 có 2.420 lượt thí sinh, đợt 3 có 3.877 lượt thí sinh, đợt 4 có 6.439 lượt thí sinh, đợt 5 có 6.189 lượt thí sinh và đợt 6 có 7.976 lượt thí sinh (năm 2024, tổ chức 3 đợt thi V-SAT với tổng số 2.187 thí sinh, trong đó: Đợt 1 có 614 thí sinh; Đợt 2 có 832 thí sinh và Đợt 3 có 741 thí sinh dự thi),.

¹² Theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT thì năm 2025 gọi là Thông tin tuyển sinh thay vì Đề án tuyển sinh, Năm 2025, tuyển sinh 94 ngành đào tạo (với 121 mã tuyển sinh gồm: 93 mã ngành Chương trình đại trà tại Cần Thơ; 07 mã ngành Chương trình đại trà tại Cơ sở Hậu Giang (Khu Hòa An trước đây), 04 mã ngành Chương trình đại trà tại Cơ sở Sóc Trăng, 02 mã ngành Chương trình tiên tiến và 15 mã ngành Chương trình chất lượng cao). Năm 2025, Trường bắt đầu tuyển sinh 06 ngành đào tạo (ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí; ngành Tâm lý học giáo dục; ngành Trí tuệ nhân tạo; ngành Thương mại điện tử; ngành Luật dân sự và tổ tụng dân sự; ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm) và 02 chương trình đào tạo chất lượng cao (thuộc ngành Thú y; và ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu).

¹³ Thu nhận 10.179 SV/10.606 chỉ tiêu (*đạt tỉ lệ 95,97% chỉ tiêu, không tính 334 học sinh diện xét tuyển thẳng năm 2024 được xét tuyển vào đại học năm 2025*), trong đó: 08 SV trúng tuyển theo Phương thức 1 tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển; 2.785 SV trúng tuyển theo Phương thức 2 xét điểm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT; 4.638 SV trúng tuyển theo Phương thức 3 xét điểm học bạ THPT; 2.702 SV trúng tuyển theo Phương thức 4 xét điểm Kỳ thi V-SAT; 46 SV từ dự bị đại học; 0 SV diện bảo lưu kết quả trúng tuyển từ các năm trước, Ngoài ra, trong đó có 370 SV học tại Cơ sở Hậu Giang (Khu Hòa An trước đây) và 146 SV học tại Cơ sở Sóc Trăng; có 87 SV chương trình tiên tiến và 943 SV chương trình chất lượng cao, Trường không tổ chức xét tuyển đợt bổ sung.

¹⁴ Chương trình tiên tiến (87SV): ngành Công nghệ sinh học 45 SV và ngành Nuôi trồng thủy sản 42 SV, Chương trình chất lượng cao (943 SV): ngành Kinh doanh quốc tế 81 SV, ngành Tài chính – Ngân hàng 42 SV, ngành Quản trị kinh doanh 78 SV, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 47 SV, ngành Công nghệ thông tin 84 SV, ngành Kỹ thuật phần mềm 77 SV, ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học 39 SV, ngành Ngôn ngữ Anh 125 SV, ngành Công nghệ thực phẩm 79 SV; ngành Kỹ thuật điện 51 SV; ngành Kỹ thuật xây dựng 70 SV; ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 47 SV; Hệ thống thông tin 42 SV; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 40 SV; và Thú y 41 SV.

b) Đào tạo sau đại học

Năm 2025, Nhà trường xác định tổng chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học là 1.645, trong đó 1.450 chỉ tiêu trình độ thạc sĩ và 195 chỉ tiêu trình độ tiến sĩ. Trên cơ sở đó, Trường đã ban hành Kế hoạch tuyển sinh năm 2025 với 02 đợt tuyển sinh. Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ năm 2025 được công bố công khai theo quy định. Kết quả tuyển sinh và nhập học sau đại học năm 2025 được mô tả trong **Bảng 1**:

Bảng 2. Kết quả tuyển sinh sau đại học năm 2025

TT	Trình độ	Chỉ tiêu	Kết quả tuyển sinh		Kết quả nhập học		
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ (so với TS)	Tỉ lệ (so với chỉ tiêu)
1	Thạc sĩ	1.450	1.187	81,86%	1,179	99,32%	81,36%
2	Tiến sĩ	195	121	62,05%	120	99,17%	61,53%

Trình độ thạc sĩ: Đợt 1: tuyển sinh được 649 học viên, nhập học 644 học viên và Đợt 2: tuyển sinh được 538 học viên, nhập học 535 học viên.

Trình độ tiến sĩ: Đợt 1: tuyển sinh 56 nghiên cứu sinh, nhập học được 55 nghiên cứu sinh và Đợt 2: tuyển sinh 65 nghiên cứu sinh, nhập học được 65 nghiên cứu sinh.

Đánh giá: So sánh với năm 2024, kết quả tuyển sinh tăng ở trình độ tiến sĩ rất cao, từ số tuyển cao nhất là 78 nghiên cứu sinh/năm đã lần đầu tuyển sinh vượt qua số >100 nghiên cứu sinh/năm. Quy mô người học cũng đã lần đầu vượt mức 400 nghiên cứu sinh (tính đến quý 3/2025). Tuy nhiên, vẫn có nhiều ngành/chuyên ngành không tuyển sinh được ở cả hai trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Có 03 ngành trình độ thạc sĩ (*Sinh học, Kỹ thuật phần mềm, Vật lý kỹ thuật*) và 01 ngành tiến sĩ (*Kỹ thuật điện*) đã có quyết định cho phép mở ngành trong năm 2025 và sẽ tổ chức tuyển sinh vào năm 2026.

c) Vừa làm vừa học và đào tạo từ xa

Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 là 2.200 chỉ tiêu (trong đó có 450 chỉ tiêu sư phạm và 1.750 chỉ tiêu các ngành ngoài sư phạm). Trường thông báo tuyển sinh 3 đợt trong năm 2025 tại Trường và 7 đơn vị liên kết. Tính đến ngày 11/12/2025, Trường đã thông báo trúng tuyển cho 1.871 thí sinh và đã thu nhận đợt 1 và đợt 2 là 1.302 sinh viên nhập học, còn đợt 3 dự kiến thu nhận 200 sinh viên. Như vậy, tổng thu nhận 2025 là 1.502 sinh viên trong tổng số 2.200 chỉ tiêu, đạt tỉ lệ 68,3%.

Đối với hình thức đào tạo từ xa: tổng chỉ tiêu năm 2025 là 3.100 chỉ tiêu. Trường thông báo tuyển sinh 3 đợt trong năm 2025 tại Trường và 46 trạm đào tạo từ xa bao gồm 11 ngành trong tổng số 20 ngành được phép đào tạo. Năm 2025, Trường đã tuyển sinh 2 đợt và đang xét hồ sơ tuyển sinh đợt 3. Tính đến thời điểm hiện tại, Trường đã nhận 3.490 hồ sơ, số lượng sinh viên dự kiến thu nhận đến hết đợt 3 là 2.555 sinh viên trong tổng số 3.100 chỉ tiêu, tỉ lệ tuyển sinh dự kiến đạt 82,4%. Một số ngành số lượng thí sinh đăng ký thấp không đủ số lượng để tổ chức lớp giảng dạy.

2.2. Mở ngành, chuyên ngành đào tạo

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng trường và căn cứ các quy định hiện hành, Trường đã hoàn thành 100% kế hoạch xây dựng Đề án tự chủ mở 05 ngành đào tạo (*ngành Tâm lý học giáo dục, ngành Trí tuệ nhân tạo, ngành Thương mại điện tử, ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự và ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm*) và 02 chương trình đào tạo chất lượng cao (*thuộc ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu và ngành Thú y*) trình độ đại học và tuyển sinh đào tạo từ năm học 2025-2026 theo đúng kế hoạch.

Về mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

Trong năm 2025, ĐHCT đã tự chủ mở mới 03 ngành tiến sĩ và 05 ngành trình độ thạc sĩ, cụ thể như sau:

+ 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do ĐHCT tự chủ mở và tuyển sinh năm 2025: Quản lý giáo dục (*Mã ngành: 9140114*), Khoa học máy tính (*Mã ngành: 9480101*).

+ 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ: Kỹ thuật điện (*Mã ngành: 9520201*) đã có quyết định mở ngành trong năm 2025 và sẽ thực hiện tuyển sinh vào năm 2026.

+ 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ do ĐHCT tự chủ mở và tuyển sinh năm 2025: Triết học (*Mã ngành: 8229001*), Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất) (*Mã ngành: 8140111*).

+ 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: Kỹ thuật phần mềm (*Mã ngành: 8480103*), Sinh học (*Mã ngành: 8420101*), Vật lý kỹ thuật (*Mã ngành: 8520401*) đã có quyết định mở ngành trong năm 2025 và sẽ thực hiện tuyển sinh vào năm 2026.

ĐHCT đã tổ chức rà soát Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo các trình độ đến năm 2030, đề nghị và được Hội đồng trường phê duyệt bổ sung Kế hoạch các ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển của Nhà trường.

2.3. Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

a) Đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy

Nhà trường tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy định, văn bản hướng dẫn và đề án phục vụ công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy bao gồm: (1) Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy¹⁵; (2) Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường ĐHCT¹⁶; (3) Quy chế thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường ĐHCT¹⁷; (4) Đề án tổ chức Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường ĐHCT năm 2025¹⁸; (5) Hướng dẫn rà soát và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng đối với khóa tuyển sinh từ năm 2025¹⁹; (6) Đề án thi môn năng khiếu để hỗ trợ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của Trường ĐHCT²⁰; (7) Đề án/Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 (hình thức đào tạo chính quy)²¹; (8) Đề án quy

¹⁵ Quyết định số 3266/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT.

¹⁶ Quyết định số 6699/QĐ-ĐHCT ngày 30/12/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT.

¹⁷ Quyết định số 111/QĐ-ĐHCT ngày 10/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT.

¹⁸ Quyết định số 184/QĐ-ĐHCT ngày 15/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT.

¹⁹ Hướng dẫn số 1439/HD-ĐHCT ngày 05/5/2025 của Trường ĐHCT.

²⁰ Đề án số 1863/ĐA-ĐHCT ngày 31/5/2025 của Trường ĐHCT.

²¹ Công văn số 2103/ĐHCT ngày 12/6/2025 của Trường ĐHCT.

đổi điểm tương đương giữa điểm thi V-SAT và điểm học bạ với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025²² và những văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức đào tạo.

Cùng với việc ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn nội bộ, Nhà trường tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện: công tác tuyển sinh; phân công giảng dạy; tổ chức giảng dạy và tổ chức thi học kỳ; tổ chức đào tạo và đánh giá các lớp xét tuyển thẳng; công tác cố vấn học tập; quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ... Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ đã giúp Nhà trường kịp thời phát hiện và khắc phục những công việc chưa được thực hiện tốt nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Nhà trường tiếp tục xác định việc cải tiến quy trình quản lý đào tạo hợp lý và thông thoáng là trọng tâm nhằm góp phần nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường. Phát huy ứng dụng của Công nghệ 4.0, tăng cường chuyển đổi số. Trường tiếp tục quan tâm cập nhật phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến và cải tiến trang thông tin điện tử, ứng dụng MyCTU, MyCTUs trên điện thoại di động,, góp phần nâng cao khả năng phục vụ và hiệu quả quản lý đào tạo.

ĐHCT đang tổ chức đào tạo 128 chương trình đào tạo trình độ đại học (*với 111 chương trình đào tạo chuẩn, 02 chương trình tiên tiến và 15 chương trình chất lượng cao*), Quy mô SV đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy là 36,087 SV²³.

Nhà trường đã hoàn thành công tác giảng dạy năm học 2024-2025 theo đúng kế hoạch; Đặc biệt là triển khai giảng dạy và học tập 3 học kỳ chính trong năm từ Học kỳ 2, năm học 2024-2025.

Căn cứ các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT, góp ý của các bên liên quan, khuyến nghị của các Đoàn Đánh giá ngoài, Trường đã hoàn thành tổ chức rà soát và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học để áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2025 (*từ Khóa 51*) cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường. Đồng thời, đã cập nhật đề cương chi tiết học phần; rà soát, đánh giá, cập nhật Bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học; đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức giảng dạy, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, khuyến khích số hóa các nội dung thực tế, thực địa trong chương trình đào tạo.

Kết quả đào tạo của năm 2025, có 8.580 SV đại học hình thức chính quy tốt nghiệp, trong đó: 8.252 SV bằng đại học thứ nhất, 04 SV bằng đại học thứ hai, 61 SV học chương trình thứ hai, 149 SV liên thông, 01 SV cử tuyển, 104 SV xét tuyển thẳng và 09 SV dự bị đại học, Có 6.314 SV/7.711 SV tốt nghiệp đúng tiến độ đạt tỉ lệ 81,9%.

b) Đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

Nhà trường thực hiện công tác điều chỉnh 136 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2025 để đánh giá chương trình đào tạo đang thực hiện có đáp ứng so với chuẩn chương trình đào tạo, điều chỉnh lại cấu trúc chương trình đào

²² Đề án số 2292/ĐA-ĐHCT ngày 23/06/2025 của Trường ĐHCT.

²³ Số lượng SV chính quy: 34,788 SV bằng đại học thứ nhất chính quy, 62 SV bằng đại học thứ hai chính quy, 370 SV liên thông chính quy, 01 SV cử tuyển chính quy, 866 SV xét tuyển thẳng chính quy và 0 SV người nước ngoài.

tạo có triển khai học phần Năng lực số theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Khung năng lực số cho người học), liên thông giữa các ngành đào tạo cùng trình độ và giữa các trình độ đào tạo.

Ngoài ra bổ sung chuẩn đầu vào, đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; phân định rõ chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, tăng cường sử dụng các học phần chung giữa chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng của cùng một ngành nhằm tăng tỉ lệ học phần chung và nâng cao hiệu quả triển khai giảng dạy giữa các khối ngành.

Để thúc đẩy công tác tuyển sinh đạt hiệu quả, Nhà trường đã linh hoạt điều chỉnh các định hướng đào tạo theo định hướng nghiên cứu hay ứng dụng, cho phép tuyển sinh cả hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng đối với các ngành đặc thù.

Kết quả đào tạo, năm 2025 (tính đến 31/12/2025), có 553 học viên thạc sĩ và 32 nghiên cứu sinh tốt nghiệp. Tỉ lệ thạc sĩ tốt nghiệp đúng hạn đối với khóa tuyển sinh từ năm 2022 giảm mạnh so với các khóa trước. Việc sụt giảm này là do từ khóa tuyển sinh năm 2022, học viên gặp phải rào cản về điều kiện ngoại ngữ (chứng chỉ B2 hoặc tương đương) theo quy định tại Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT. Tỉ lệ nghiên cứu sinh tốt nghiệp trên quy mô đào tạo không nhiều đồng thời không có nghiên cứu sinh tốt nghiệp đúng hạn do gặp phải rào cản về yêu cầu thời gian đào tạo (thời gian xác định đúng hạn là 3 năm đến khi báo cáo thành công luận án tiến sĩ cấp Trường), các yêu cầu cao về xuất bản khoa học. Nhà trường cũng đã giao cho Khoa Sau đại học chủ động xây dựng hệ thống quản lý nghiên cứu sinh, nhằm phục vụ hiệu quả công tác theo dõi và quản lý tiến độ đào tạo trình độ tiến sĩ. Hệ thống cho phép quản lý toàn bộ quá trình đào tạo nghiên cứu sinh, từ tuyển sinh, xét duyệt chương trình đào tạo, quá trình học tập và nghiên cứu đến các bước đánh giá định kỳ, tổ chức các hội đồng và phản biện độc lập để tăng cường công tác quản lý, giám sát tiến độ học tập của nghiên cứu sinh giúp giảm tỉ lệ nghiên cứu sinh tốt nghiệp trễ hạn.

ĐHCT đã xây dựng phần mềm đăng ký học trước 15 tín chỉ tích hợp vào hệ thống quản lý đào tạo chung cho sinh viên đủ điều kiện theo học.

Công tác quản lý đào tạo được hoàn thiện với 14 quy trình, trong đó 3 quy trình dịch vụ công trực tuyến mức 4, 4 quy trình mức 3; áp dụng hệ thống quản lý đào tạo sau đại học giúp nâng cao hiệu quả quản lý.

Công tác tổ chức tuyển sinh đào tạo sau đại học được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo công khai đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh và thực hiện quy trình tuyển sinh theo đúng quy định của pháp luật. Nhà trường đã tích cực đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh theo nhiều hình thức: gửi công văn, thông báo tuyển sinh đến các tỉnh, đơn vị thành lập các đoàn công tác đến các tỉnh để giới thiệu, tư vấn, có kênh Facebook của Khoa Sau đại học và các Trường chuyên ngành, Khoa quản lý đào tạo để thông tin nhanh và trả lời tư vấn của thí sinh, thông báo trực tiếp trên trang thông tin điện tử và tư vấn trực tiếp bằng điện thoại hay email của Khoa Sau đại học.

Phối hợp triển khai các chương trình thạc sĩ bằng tiếng Anh như Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ thực phẩm, thu hút học viên trong nước và quốc tế (Campuchia, Lào, Myanmar,

châu Phi). Trường hợp tác với các đại học và tổ chức quốc tế như Ghent (Bỉ), Wageningen (Hà Lan), Queensland (Úc), Kasetsart (Thái Lan), JICA, ACIAR, CIRAD... Học viên được hỗ trợ học bổng, trao đổi, đồng hướng dẫn luận văn. Các chương trình liên kết đào tạo, hội thảo và tập huấn quốc tế được tổ chức đều đặn, nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy và hội nhập.

c) Liên kết đào tạo

Năm 2025, ĐHCT tuyển sinh và khai giảng hơn 56 lớp hình thức VLVH bao gồm các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ thực phẩm, Thú y, Luật, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Truyền thông đa phương tiện, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật xây dựng, Du lịch, Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Toán học, Sư phạm tiếng Anh. Đối tượng người học hình thức VLVH gồm: tốt nghiệp THPT, trung cấp, cao đẳng, đại học. Trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho 703 sinh viên hình thức VLVH.

Đối với hình thức Đào tạo từ xa, Nhà trường tổ chức tuyển sinh 3 đợt trong năm, Năm 2025 có 1.501 sinh viên tốt nghiệp và được cấp bằng.

Nhà trường tổ chức 02 đợt trao bằng tốt nghiệp hình thức đào tạo VLVH và đào tạo từ xa tại ĐHCT cho hơn 700 tân khoa, thu hút nhiều người thân đến dự trực tiếp và theo dõi qua livestream facebook.

Đánh giá chung:

- ***Công tác đào tạo*** đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các phương diện như mở ngành đào tạo, tuyển sinh, quản lý đào tạo, mở ngành đào tạo. ĐHCT đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo thực hiện các kế hoạch theo đúng lộ trình và quy định hiện hành. Tỷ lệ sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đúng tiến độ đạt cao hơn chỉ tiêu đề ra.

- ***Tuyển sinh:*** Công tác quảng bá và tư vấn tuyển sinh năm 2025 đã được quan tâm và triển khai ở tất cả các hình thức và hình thức đào tạo. Công tác tuyển sinh được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế với các phương thức linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu về chỉ tiêu tuyển sinh cả ở bậc đại học và sau đại học. Tỷ lệ tuyển sinh tăng ở tất cả các hình thức và trình độ đào tạo. Cụ thể:

- + Đại học chính quy đạt 97,1%,
- + Hình thức vừa làm vừa học đạt 68,3%
- + Hình thức đào tạo từ xa đạt 82,4%,
- + Thạc sĩ đạt 81,36%
- + Tiến sĩ đạt 61.53%

3. Công tác Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Nhà trường đã thực hiện rà soát, bổ sung và điều chỉnh kế hoạch kiểm định chất lượng (KĐCL) chương trình đào tạo (CTĐT) giai đoạn 2025-2030, ban hành Kế hoạch số 909/KH-ĐHCT ngày 21/3/2025 về KĐCL CTĐT của ĐHCT giai đoạn 2025-2030;

Công văn số 109/QLCL ngày 16/10/2025 về việc rà soát, bổ sung danh sách CTĐT thực hiện kiểm định năm 2026.

Nhà trường đã thực hiện KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA, trong đó đánh giá ngoài 06 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, và 12 CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN-QA. Tất cả các CTĐT được đánh giá ngoài đều đạt chuẩn chất lượng với kết quả được trình bày tại Bảng 3 và Bảng 4.

Bảng 3. Kết quả đánh giá ngoài 06 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2025

STT	Tên ngành	Mức trung bình	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
1	Khoa học môi trường	4,26	96
2	Ngôn ngữ Pháp	4,22	96
3	Kỹ thuật hóa học (thạc sĩ)	4,20	96
4	Công nghệ thông tin (chu kỳ II)	4,24	96
5	Kiểm toán	4,24	96
6	Khoa học đất	4,24	96

Nguồn: P, QLCL

Bảng 4. Kết quả đánh giá ngoài 12 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA năm 2025

STT	Tên ngành	Mức trung bình
1	Quản lý công nghiệp	4,25
2	Kinh doanh quốc tế (chu kỳ II)	4,38
3	Quản lý kinh tế (thạc sĩ)	4,13
4	Sinh học ứng dụng	4,25
5	Kinh doanh thương mại	4,38
6	Nông học	4,25
7	Khoa học cây trồng (thạc sĩ)	4,13
8	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	4,25
9	Marketing	4,13
10	Bệnh học thủy sản	4,63
11	Hệ thống thông tin (thạc sĩ)	4,13
12	Công nghệ thực phẩm (thạc sĩ)	4,63

Nguồn: P, QLCL

Trường đã thực hiện rà soát và ban hành Kế hoạch số 909/KH-ĐHCT ngày 21/3/2025 về kiểm định chất lượng CTĐT của Trường ĐHCT giai đoạn 2025-2030, qua đó đã cập nhật kế hoạch đánh giá 09 CTĐT đã được dự kiến tự đánh giá trong năm 2025 (gồm 05 CTĐT theo chuẩn của Bộ GD&ĐT, và 04 CTĐT theo chuẩn AUN-QA) vào thời điểm theo đề xuất của các đơn vị và phù hợp với quy định.

Công tác cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL được thực hiện và giám sát thường xuyên, được báo cáo theo chế độ được quy định. Đã thực hiện báo cáo kết quả KĐCL CTĐT và kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đối với các CTĐT được kiểm định và

công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT (theo quy định tại Thông tư 19/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT) và của AUN-QA (theo Hướng dẫn của Ban Thư ký AUN-QA). Cụ thể, ban hành Công văn số 14/QLCL ngày 28/02/2025 về việc lập kế hoạch thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT năm 2025; Công văn số 32/QLCL ngày 27/3/2025 về việc nhắc thực hiện báo cáo giữa kỳ CTĐT. Các đơn vị đào tạo thực hiện các báo cáo liên quan, đơn cử như Báo cáo số 2422/BC-ĐHCT-QLCL ngày 01/7/2025 về kết quả KĐCL CTĐT và kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Văn học trình độ đại học (Khoa Khoa học chính trị, Xã hội và Nhân văn); Báo cáo số 2422/BC-ĐHCT-QLCL ngày 01/7/2025 về kết quả KĐCL CTĐT và kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Luật trình độ đại học (Khoa Luật).

Tổ chức hướng dẫn rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT theo Quy định đã ban hành²⁴; điều chỉnh việc tổ chức thực hiện viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT theo hướng có sự tham gia của các phòng ban trung tâm chức năng²⁵.

Tổ chức xây dựng và rà soát chuẩn đầu ra của CTĐT các trình độ, đảm bảo phù hợp với nhu cầu xã hội, Khung trình độ quốc gia, Tầm nhìn và Sứ mệnh của Nhà trường²⁶.

Mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của các tổ chức quốc tế. Trường đã xem xét việc áp dụng tiêu chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và ASIIN (Accreditation Agency for Study Programs in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics) trong đánh giá chất lượng CTĐT. Cụ thể đã cử cán bộ tham dự Hội thảo tập huấn theo tiêu chuẩn FIBAA; tổ chức tập huấn về “Tiêu chuẩn KĐCL các chương trình quản trị kinh doanh quốc tế (FIBAA)”.

Báo cáo kết quả thực hiện và phân tích những tồn tại để đề ra giải pháp khắc phục được thực hiện định kỳ vào cuối năm tài chính thông qua các hoạt động Báo cáo tổng kết năm học. Báo cáo Tóm tắt kết quả thực hiện kết luận của cuộc họp Hội đồng Đảm bảo Chất lượng Trường, Báo cáo tổng kết công tác năm của Chính quyền và Đảng ủy.

3.2. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng Trường

Trường đang thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng Trường trên cơ sở kế hoạch cải tiến được nêu trong Báo cáo TĐG và khuyến nghị được nêu trong Báo cáo ĐGN Trường chu kỳ 2, đã ban hành và triển khai Kế hoạch số 887/KH-ĐHCT ngày 19/3/2024 về cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục ĐHCT, bao gồm các nội dung tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện với các sản phẩm dự kiến cụ thể; bổ sung nhân sự cụ thể phụ trách thực hiện công tác cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục ĐHCT²⁷.

Thực hiện theo quy định về thời điểm đánh giá giữa chu kỳ KĐCL Trường sau khi được công nhận, Trường đã triển khai Kế hoạch số 1591/KH-ĐHCT ngày 20/5/2025 về

²⁴ Quyết định Số 6880/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2024.

²⁵ Công văn Số 511/ĐHCT-QLCL ngày 18/02/2025 về Điều chỉnh tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT.

²⁶ Công văn Số 2656/ĐHCT-QLCL ngày 18/7/2025 về việc phối hợp rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR các CTĐT.

²⁷ Công văn số 869/ĐHCT-QLCL ngày 18/3/2025 V/v Bổ sung nhân sự cụ thể phụ trách tổ chức thực hiện công tác cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ.

thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng ĐHCT giai đoạn 2023-2028. Đồng thời, đã tổ chức rà soát tiến độ thực hiện Kế hoạch số 887 và Kế hoạch số 1591.

3.3. Công tác khảo sát và lấy ý kiến góp ý các bên liên quan

Công tác khảo sát và lấy ý kiến góp ý các bên liên quan (BLQ) đã thực hiện theo Kế hoạch chung số 5121/KH-ĐHCT-QLCL ngày 31/12/2025 về Khảo sát đại diện BLQ năm 2025. Công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) năm 2025 được thực hiện theo Kế hoạch số 320/KH-ĐHCT-QLCL ngày 07/02/2025 ghi nhận kết quả tích cực. Số liệu thống kê cho thấy tỉ lệ SVTN của 78 ngành đào tạo có mã cấp IV phản hồi ý kiến đạt 92,32%, tỉ lệ SVTN có việc làm trong số SVTN phản hồi ý kiến đạt 96,06%, tỉ lệ SVTN có việc làm trong tổng số SVTN đạt 88,68%.

Tỉ lệ SVTN có việc làm theo đơn vị đào tạo được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 5. Thống kê tỉ lệ SVTN có việc làm theo đơn vị đào tạo năm 2025

STT	Đơn vị đào tạo	Tỉ lệ SVTN có việc làm (%)
1	Khoa Giáo dục thể chất	100
2	Khoa Ngoại ngữ	100
3	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	100
4	Trường Thủy sản	99,77
5	Khoa Khoa học Chính trị	99,47
6	Trường Nông nghiệp	99,44
7	Viện CN Sinh học và Thực phẩm	99,16
8	Trường Công nghệ Thông tin & Truyền thông	98,15
9	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	96,07
10	Trường Bách khoa	95,7
11	Khoa Luật	95,58
12	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	95,01
13	Khoa Khoa học Tự nhiên	94,83
14	Khoa Phát triển Nông thôn	94,61
15	Trường Kinh tế	92,48
16	Trường Sư phạm	90,3
	Tỉ lệ chung toàn Trường	96,06

Nguồn: P.QLCL

So với kết quả khảo sát tình hình việc làm SVTN năm 2024, tỉ lệ phản hồi cao hơn (so với tỉ lệ 86,06% năm 2024), tỉ lệ SVTN có việc làm cao hơn (so với tỉ lệ 93,49% năm 2024). Tất cả 16 đơn vị đào tạo có tỉ lệ SVTN có việc làm đạt trên 90%, trong đó có 03 đơn vị đào tạo có tỉ lệ đạt 100%.

Tỉ lệ SVTN “làm việc đúng ngành” là 45,79%, giảm so với tỉ lệ 46,30% năm 2024; “làm việc trong khu vực Nhà nước” là 16,69%, tăng so với tỉ lệ 13,72% năm 2024; “làm việc trong khu vực tư nhân” là 62,44%, giảm so với tỉ lệ 65,67% năm 2024, “làm việc trong khu vực có yếu tố nước ngoài” là 9,43%, giảm so với tỉ lệ 11,83% năm 2024, và “Tự tạo việc làm” là 6,64%, tăng so với tỉ lệ 5,9% năm 2024.

Trường cũng đã thực hiện 9 cuộc khảo sát sự hài lòng của các BLQ về giảng dạy học phần, về CTĐT, về tư vấn và hỗ trợ người học, và về chất lượng và dịch vụ giáo dục. Kết quả chi tiết của các cuộc khảo sát được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Số liệu thống kê kết quả các cuộc khảo sát sự hài lòng của các BLQ năm 2025

STT	Cuộc khảo sát	Số phiếu phát ra	Số phiếu phản hồi	Tỉ lệ phản hồi (%)	Tỉ lệ hài lòng chung (%)
1	Khảo sát lớp học phần lý thuyết (trình độ đại học; Học kỳ 2 năm học 2024-2025)	124.662	35.671	28,61	86
2	Khảo sát lớp học phần lý thuyết (trình độ đại học; Học kỳ 3 năm học 2024-2025)	109.034	34.964	32,07	87
3	Khảo sát lớp học phần lý thuyết (trình độ thạc sĩ; Học kỳ 2 năm học 2024-2025)	5.549	1.361	24,53	95
4	Khảo sát lớp học phần lý thuyết (trình độ thạc sĩ; Học kỳ 3 năm học 2024-2025)	7.460	1.375	18,43	94
5	Khảo sát SV xét tốt nghiệp về chương trình đào tạo	7.222	1.308	18,11	94
6	Khảo sát SV về công tác về công tác phục vụ - hỗ trợ - tư vấn học tập và trải nghiệm học tập	7.978	7.353	92,17	81
7	Khảo sát Cựu SV về chất lượng giáo dục của ĐHCT	1.091	930	85,24	85
8	Khảo sát DN và NSDLĐ về chất lượng giáo dục của ĐHCT	184	140	76,09	91
9	Khảo sát ý kiến SV đối với dịch vụ giáo dục công	873	873	100	81

Nguồn: P.QLCL

Số liệu thống kê trong Bảng 6 cho thấy có cuộc khảo sát chưa đáp ứng yêu cầu về tỉ lệ phản hồi tối thiểu 30%. Tỉ lệ hài lòng chung cho thấy các cuộc khảo sát đều đáp ứng tỉ lệ hài lòng tối thiểu 80%.

Các cuộc khảo sát lớp học phần lý thuyết học kỳ 1 năm học 2025-2026 trình độ đại học và thạc sĩ, khảo sát giảng viên và cán bộ hỗ trợ, phục vụ về điều kiện làm việc và hỗ trợ sẽ được cập nhật khi kết thúc đợt khảo sát.

Các nội dung khảo sát theo yêu cầu của quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào phiếu khảo sát. Việc công khai các báo cáo và kết quả chất lượng của Trường không chỉ thực hiện các cam kết và trách nhiệm giải trình mà còn giúp các BLQ và xã hội có thêm thông tin để tham gia hiệu các cuộc khảo sát về chất lượng giáo dục của nhà trường.

Hệ thống khảo sát BLQ trực tuyến của Trường cũng được nâng cấp để đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của công tác.

3.4. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong

Trường đã ban hành và thực hiện Kế hoạch số 1540/KH-ĐHCT-QLCL ngày 15/5/2025 về việc tổ chức Hội nghị tập huấn về bảo đảm chất lượng và KĐCL giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ năm 2025; tổ chức Hội nghị triển khai thông tư 04/2025/TT-BGDĐT quy định về KĐCL CTĐT các trình độ của giáo dục đại học; tập huấn viết báo cáo TĐG CTĐT theo Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025).

Trường đã ban hành Quy định hướng dẫn rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT của Trường ĐHCT theo Quyết định số 6880/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2024.

Trường đã triển khai các hướng dẫn liên quan đánh giá chất lượng CTĐT theo Hướng dẫn AUN-QA và kiểm định chất lượng CTĐT theo Thông tư 04/2025 của Bộ GDĐT. Các đơn vị đang soạn thảo Sổ tay chất lượng đáp ứng yêu cầu mới của các quy định, hướng dẫn và công tác bảo đảm và KĐCL.

Kiện toàn Hội đồng ĐBCL Trường ĐHCT Nhiệm kỳ 2020-2025²⁸ và tổ chức Kỳ họp lần 5 của Hội đồng ĐBCL Trường ĐHCT Nhiệm kỳ 2020-2025 (ngày 02/12/2025).

Trường thực hiện công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác bảo đảm chất lượng, tổ chức tập huấn về xây dựng, kiện toàn Hệ thống ĐBCL bên trong năm 2025²⁹; tập huấn về công tác ĐBCL và KĐCL, hướng dẫn đánh giá AUN-QA (Version 4,0), bộ Tiêu chuẩn KĐCL CTĐT của Bộ GD&ĐT cho tổng cộng 1,191 lượt BLQ (Bảng 7).

Bảng 7. Thống kê tập huấn công tác ĐBCL trong năm 2025

TT	Nội dung tập huấn	Thời gian	Số lượng tham dự (lượt)
1	Tập huấn xây dựng, kiện toàn hệ thống ĐBCL bên trong của ĐHCT (Đợt 1)	09 đến 10/01/2025	151
2	Tập huấn xây dựng, kiện toàn hệ thống ĐBCL bên trong của ĐHCT (Đợt 2)	17/02/2025	66
3	Thông tin, sinh hoạt BLQ về đánh giá AUN-QA (đợt 440)	23/02/2025	145

²⁸ Quyết định số 118/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 10/01/2025 v/v thành lập Hội đồng ĐBCL và các Ban chuyên môn Trường ĐHCT nhiệm kỳ 2020 – 2025.

²⁹ Kế hoạch số 56/KH-ĐHCT-QLCL ban hành ngày 07/01/2025 Về việc tập huấn xây dựng, kiện toàn Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHCT năm 2025.

TT	Nội dung tập huấn	Thời gian	Số lượng tham dự (lượt)
4	Tập huấn xây dựng, kiện toàn hệ thống BDCL bên trong của ĐHCT (Bổ sung đợt 2)	01 đến 02/04/2025	123
5	Tập huấn xây dựng, kiện toàn hệ thống BDCL bên trong của ĐHCT (Đợt 3)	15 đến 16/04/2025	71
6	Tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT AUN-QA	22/5/2025	30
7	Tập huấn cho đội ngũ BDCL và KĐCL về tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT	28/5/2025	47
8	Thông tin, sinh hoạt BLQ về đánh giá AUN-QA (đợt 454)	08/6/2025	121
9	Thông tin, sinh hoạt BLQ về đánh giá AUN-QA (đợt 467)	24/8/2025	199
10	Tập huấn xây dựng, kiện toàn hệ thống BDCL bên trong của ĐHCT (Đợt 4)	28 đến 30/10/2025	189
11	Hội nghị triển khai Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học	07/10/2025	49
Tổng			1,191

Nguồn: P.QLCL

Trường tiếp tục đầu tư đảm bảo các nguồn lực và thông tin để thiết lập, duy trì và cải tiến chất lượng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn chất lượng.

Tăng cường thực hiện tin học hóa công tác bảo đảm chất lượng; điều chỉnh, nâng cấp, hoàn thiện các công cụ hỗ trợ công tác BDCL và KĐCL, như phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu BDCL, phần mềm viết báo cáo tự đánh giá, các hệ thống lấy ý kiến trực tuyến từ các BLQ và hệ thống khảo sát việc làm sau tốt nghiệp.

Đặc biệt, Trường đã triển khai thực hiện Báo cáo về tổng kết kết quả thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 (Quyết định 69/QĐ-TTg)³⁰ và Báo cáo về sơ kết kết quả thực hiện Chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục” của Chính phủ (Quyết định 78/QĐ-TTg)³¹.

3.5. Về công tác đối sánh chất lượng và xếp hạng

Trường thực hiện đối sánh chất lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu trong TĐG và cải tiến chất lượng. Phát triển đối tác đối sánh trong nước là Trường Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh.

Trường tiếp tục tham gia xếp hạng quốc tế, lần đầu tiên có tên trong Bảng xếp hạng

³⁰ Báo cáo số 4096/BC-ĐHCT ngày 19/11/2025 về kết quả thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 của ĐH Cần Thơ.

³¹ Công văn số 3022/ĐHCT-QLCL ngày 20/8/2025 V/v Thực hiện sơ kết Quyết định số 78/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục”.

QS Thế giới năm 2025, với thứ hạng 1,218 Thế giới (Nhóm hạng 1201 - 1400), và xếp hạng 6 trong số 10 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được QS xếp hạng. Đối với xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học khu vực Châu Á của QS Rankings, thứ hạng của Trường tăng mạnh, từ nhóm hạng 521-540 (công bố năm 2024) lên hạng 493 (công bố năm 2025). Theo kết quả xếp hạng lĩnh vực đào tạo (QS World University Rankings by Subjects), Trường được xếp trong nhóm hạng 351-400 Thế giới về đào tạo Nông nghiệp – Thủy sản (giảm 1 nhóm hạng so với kết quả 301-350 năm 2024 nhưng vẫn duy trì hạng 1 tại Việt Nam). Xếp hạng thế giới của QS về các CSGD bền vững năm 2025, Trường được xếp trong nhóm hạng 1061-1080 (tăng so với kết quả 1101-1150 năm 2024).

Ngoài ra, Trường tiếp tục có tên trong Bảng xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học tốt nhất toàn cầu giai đoạn 2025-2026 (Best Global Universities Rankings) của Tổ chức US News & World Report (Mỹ), với thứ hạng 2087 Thế Giới, hạng 904 Châu Á, và hạng 8 Việt Nam. Trường cũng được xếp thứ hạng 1.301 Thế giới (tăng so với thứ hạng 2.059 năm 2024) và hạng 10 trong số 190 cơ sở giáo dục Việt Nam theo kết quả xếp hạng của Webometrics (kỳ công bố tháng 7/2025).

Các kết quả xếp hạng trong năm 2025 đều tăng góp phần nâng tầm uy tín của Trường và mở ra các cơ hội hợp tác và phát triển của Trường.

4. Công tác sinh viên

Nhà trường thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với sinh viên; tư vấn sức khỏe, tâm lý cho sinh viên. Trong năm học, Trường thực hiện không thu, miễn, giảm học phí cho 8.265 lượt sinh viên; trợ cấp xã hội cho 82 lượt sinh viên; hỗ trợ chi phí học tập cho 104 lượt sinh viên. Cấp học bổng ngân sách với tổng số tiền 49,219 tỷ đồng cho 6.105 lượt sinh viên; vận động học bổng tài trợ từ các cơ quan, doanh nghiệp được 7,539 tỷ đồng để cấp cho 1.186 sinh viên. Quỹ hỗ trợ sinh viên đã trợ cấp khó khăn đột xuất với tổng số tiền 327,5 triệu đồng cho 138 sinh viên. Đồng thời, Nhà trường xác nhận cho 8.608 lượt sinh viên hoàn thiện hồ sơ vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội. Cử 441 SV đi học tập ở nước ngoài thông qua hoạt động cấp học bổng và tự túc, tạo điều kiện để SV giao lưu, tiếp xúc học tập và hội nhập quốc tế đồng thời góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ, rèn luyện kỹ năng cho người học.

Phối hợp tốt với Phòng Cán bộ Quân khu 9 lập danh sách nam SV tốt nghiệp, tổ chức khám sức khỏe, thăm tra lý lịch và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Quốc phòng để quyết định cử đi đào tạo SQDB tại Trường Quân sự Quân khu 9 (100% số lượng theo chỉ tiêu được giao).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả rèn luyện

Học kỳ/năm học	Xuất sắc	Tốt	Khá	TB khá	Trung bình	Yếu - kém	Tổng số
2023-2024 (I)	5,807	10,256	10,832	5,695	838	21	33,449
2023-2024 (II)	5,332	8,134	9,397	5,315	815	25	29,018
2024-2025 (I)	7,040	10,132	9,559	5,658	1,038	26	33,453
2024-2025 (II)	7,504	8,182	8,468	4,898	1,131	31	30,214
2024-2025 (III)	6,004	6,876	7,295	4,982	711	24	25,892

Năm học 2024-2025, Trường tiếp tục Đánh giá kết quả rèn luyện trực tuyến cho 89.559 lượt SV, thống nhất sử dụng dữ liệu đã được cập nhật có liên quan đến sinh viên từ các đơn vị trực thuộc, sự thống nhất trong kết quả đánh giá giữa các đơn vị; Thực hiện kiểm tra sinh hoạt công dân sinh viên trực tuyến với hơn 19.000 lượt sinh viên tham gia.

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, Nhà trường đã khen thưởng 2.458 sinh viên (trong đó 93 sinh viên đạt giải cấp quốc gia; 2.365 sinh viên đạt thành tích thủ khoa ngành, điểm cao khối thi đại học, tốt nghiệp loại giỏi, khen thưởng năm học và phong trào). Bên cạnh đó, các đơn vị thuộc cũng biểu dương hơn 403 sinh viên.

Công tác kỷ luật được thực hiện nghiêm túc nhằm duy trì kỷ cương, nề nếp. Trong năm học, Nhà trường xử lý 357 trường hợp với hình thức khiển trách. Các đơn vị xử lý kỷ luật 540 sinh viên với các hình thức: (1) trừ điểm rèn luyện: 470; (2) cảnh cáo: 64 và buộc ra khỏi ký túc xá 06 trường hợp.

Công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú được tăng cường; công tác phối hợp với cơ quan Công an ngày càng chặt chẽ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý SV. Tổ chức định kỳ hằng quý công tác tuyên truyền phòng chống tội phạm lừa đảo qua mạng; sinh hoạt văn hóa- văn nghệ ngày Tết cổ truyền của sinh viên dân tộc như Chol chanmThmay, Sene Dolta. Tổ chức sơ kết 05 năm mô hình “Ký túc xá an toàn”. Đồng thời, Nhà trường đã duy trì các hoạt động tự quản, báo cáo thông tin với SV nội trú, ngoại trú.

Công tác cải tạo cơ sở vật chất tại các phòng và dãy nhà ở sinh viên thuộc Ký túc xá Khu A và Khu B được triển khai đồng bộ; nhiều phòng ở sinh viên được bố trí, cho phép nấu ăn trong phòng, các dãy nhà được sửa chữa, nâng cấp, góp phần cải thiện cảnh quan, bảo đảm trật tự, ngăn nắp và nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sinh viên. Trong năm, Ký túc xá đã tiếp nhận hơn 11.550 lượt sinh viên vào ở.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe SV: Tổ chức trực 24/24, khám bệnh cấp phát thuốc ban đầu tại Trạm Y tế, không ngừng tăng cường công tác y tế, chăm sóc sức khỏe SV; Thực hiện BHTN cho 6.784 SV, BHYT cho 61.153 lượt SV (5.450 lượt SV được cấp ở địa phương), vận động doanh nghiệp miễn tiền BHTN 64SV diện chính sách –XH; Duy trì khám chữa bệnh ban đầu và cấp phát thuốc cho hơn 3,171 lượt SV, cấp cứu cho 214 lượt SV, xử lý khác: 624 lượt SV, chuyển viện: 39 lượt SV; tư vấn cho 12SV; khám sức khỏe đầu khóa cho hơn 10.323 SV khóa mới, Phối hợp cơ quan Y tế dự phòng và các đơn vị chức năng thực hiện tốt công tác phòng chống dịch chủ động trong Ký túc xá SV.

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên nội trú; tổ chức Tết Chol Chnam Thmay, lễ Sene Dolta cho sinh viên dân tộc; các hoạt động tuyên truyền phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy, phòng chống lừa đảo, Trong năm học, đã tiếp nhận 1.724 tân sinh viên vào ở nội trú.

5. Công tác khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo

5.1. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ các cấp

Trường đã ban hành quyết định liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN), bao gồm: kế hoạch thực hiện nghị quyết số 234-NQ/ĐU về việc thực hiện nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; xây dựng quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ĐHCT.

Năm 2025 Đại học Cần Thơ đã ký MOU với Thành phố Cần Thơ ngày 26/11/2025, hai bên thống nhất hợp tác và phối hợp triển khai các chương trình trọng điểm trên các lĩnh vực: *đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển các ngành kinh tế chủ lực; nông nghiệp, nông thôn và tài nguyên môi trường; văn hóa, nghệ thuật, du lịch; kết nối – hội nhập quốc tế; và phát triển cộng đồng.*

Triển khai thực hiện các đề tài NCKH được phê duyệt (394 đề tài sinh viên, 157 đề tài cán bộ, 17 đề tài cấp Bộ, 7 đề tài hợp tác với địa phương được ký mới). Ký kết 22 hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, quy trình cho địa phương và doanh nghiệp với tổng kinh phí là 17 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Trường cũng tiếp tục triển khai đăng ký seminar cho cán bộ với tổng cộng 338 báo cáo được phê duyệt.

Đẩy mạnh công tác đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ các công trình đặc thù và có tính thương mại cao, tiếp cận đăng ký sở hữu trí tuệ quốc tế. Năm 2025, bằng độc quyền sáng chế/GPHI do Trường sở hữu lên 15 bằng & 02 bằng bảo hộ giống cây trồng.

Triển khai và thực hiện tốt vai trò sáng lập, chủ trì và điều phối Diễn đàn phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (SDMD 2045) nhằm quảng bá hình ảnh và nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới. Đã thực hiện thành công tọa đàm lần 1 năm 2025 với các chủ đề liên quan đến phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Ngày 27/6/2025, Diễn đàn Quốc tế Phát triển bền vững ĐBSCL - SDMD lần II năm 2024 với chủ đề: “Phát triển kinh tế biển – Động lực mới cho phát triển bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long” đã được tổ chức thành công, với sự tham gia của hơn 400 đại biểu đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương; cơ quan ngoại giao quốc tế, UBND các tỉnh, thành vùng ĐBSCL; các Sở: Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; các hiệp hội, tập đoàn, công ty, doanh nghiệp trong nước và quốc tế; các tổ chức, chuyên gia quốc tế; các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

Tổ chức Hội nghị “Nghiên cứu khoa học và Đổi mới sáng tạo sinh viên Đại học Cần Thơ” năm 2025. Triển khai cho sinh viên Trường ĐHCT tham gia Giải thưởng KHCN dành cho SV trong các CSGDĐH năm 2025 do Bộ GD&ĐT tổ chức (đạt 5 giải Nhì, 5 giải Ba và 3 giải Khuyến khích).

5.2. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp trong sinh viên

Chương trình “Café khoa học khởi nghiệp” được tổ chức 07 kỳ theo đúng kế hoạch năm, thu hút hơn 3,000 lượt sinh viên tham dự; Cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp tiềm năng trong HSSV trường ĐHCT mở rộng năm 2025 thu hút 26 dự án, ý tưởng dự thi, qua cuộc thi có 03 dự án đạt giải được tiếp tục hỗ trợ ươm tạo với tổng giá trị ươm tạo là 75 triệu đồng từ Quỹ hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp của nhà trường.

Nhà trường đã tạo điều kiện để các dự án khởi nghiệp của sinh viên tham gia các sân chơi quốc tế về khởi nghiệp như: 01 dự án tham dự cuộc thi Demo day 2024 tại Indonesia; 08 dự án tham dự cuộc thi Khởi nghiệp dành cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa Đông Nam Á 2025 tại Hàng Châu (Trung Quốc), 04 dự án tham dự Cuộc thi Tài

năng Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp Shijiazhuang “HAISHI Cup” lần thứ IV (Trung Quốc). Tại các sân chơi khởi nghiệp trong nước, Nhà trường cũng đã giới thiệu 03 dự án tham dự SV STARTUP 2025 do Bộ GD & ĐT tổ chức; 01 dự án tham gia giải thưởng Viet Future 2025, 03 dự án tham gia cuộc thi UMF Trường Đại học Tài chính – Marketing Tại TP. Hồ Chí Minh, 02 dự án tham dự cuộc thi Khởi nghiệp Xanh của Trung tâm BSA, 02 dự án tham gia cuộc thi “Sáng tạo trẻ” và 03 dự án tham gia cuộc thi “Sáng tạo xanh” tại trường Bách khoa Hà Nội.

Đánh giá chung:

Năm 2025, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Cần Thơ được triển khai đồng bộ, bám sát các định hướng của Trung ương và nhu cầu phát triển của vùng. Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Nghị quyết 234-NQ/ĐU (thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW), đồng thời tăng cường cơ chế kết nối, phục vụ cộng đồng, góp phần đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo tiếp tục duy trì ổn định về quy mô, từng bước nâng cao chất lượng, thể hiện qua số lượng đề tài các cấp, kết quả chuyển giao công nghệ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Năm 2025, Nhà trường sở hữu 15 Bằng Độc quyền Sáng chế/GPHI và 02 bằng bảo hộ giống cây trồng) và các hoạt động học thuật. Công tác hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của sinh viên có chuyển biến tích cực, mở rộng tham gia các sân chơi trong nước và quốc tế. Nhìn chung, các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 đã góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng nghiên cứu, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế – xã hội vùng ĐBSCL.

5.3. Công tác xuất bản

Tiếp tục cải tiến Tạp chí khoa học tiếng Anh theo kế hoạch thực hiện Chỉ thị 02-CT/ĐU ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Đảng ủy về đẩy mạnh công tác công bố khoa học và xuất bản quốc tế, Ngày 06/7/2025. Tạp chí khoa học tiếng Anh của Trường (CTU Journal of Innovation and Sustainable Development) được chấp nhận vào cơ sở dữ liệu Scopus, hoàn thành mục tiêu của Chỉ thị số 02-CT/ĐU; khẳng định vị thế học thuật và đóng góp của Đại học Cần Thơ vào mạng lưới tri thức toàn cầu trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Tạp chí khoa học của Trường tổ chức xuất bản đúng theo kế hoạch được phê duyệt với 14 số, trong đó có 9 số định kỳ và 5 số chuyên đề³². Trường đã gửi hồ sơ đề nghị Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tặng điểm công trình Tạp chí khoa học của Trường³³.

Công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành được đẩy mạnh, đặc biệt là tạp chí quốc tế thuộc các nhà xuất bản uy tín do trường công bố. Năm 2025, đã có hơn 2,600 bài

³² Tạp chí tiếng Việt: tập 61 số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6 và các số chuyên đề: Môi trường & Biến đổi khí hậu; Văn hóa, Xã hội và Nhân văn hướng đến phát triển bền vững; Nông nghiệp bền vững vì an ninh lương thực và an toàn thực phẩm, Tạp chí tiếng Anh: tập 17 số 1, số 2, số 3 và các số chuyên đề: ETMD; ISDS,

³³ Năm 2025, Tạp chí tiếng Việt được 20 Hội đồng giáo sư ngành/liên ngành tính điểm (thêm 1 hội đồng mới, 2 hội đồng nâng điểm so với trước); Tạp chí tiếng Anh cũng được 20 hội đồng ngành/liên ngành tính điểm (thêm 2 hội đồng mới, 2 hội đồng nâng điểm),

báo/báo cáo khoa học xuất bản được viên chức nộp kê khai khối lượng công tác³⁴. Năm 2025, Trường đã báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và được Scimago xếp hạng Q1, Q2 được xuất bản năm 2024³⁵.

Biên soạn và xuất bản giáo trình, tài liệu học tập phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu được chú trọng, với 82 giáo trình, sách các loại được xuất bản trong năm 2025. Triển khai thử nghiệm hệ thống xuất bản và phát hành điện tử (CTU Ebook); xây dựng đề án gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét cấp phép xuất bản và phát hành điện tử.

6. Hợp tác và đào tạo quốc tế

Hợp tác quốc tế tiếp tục được phát huy và là thế mạnh truyền thống của Nhà Trường, trong năm học qua nhận được sự chỉ đạo quyết liệt từ Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, hoạt động hợp tác quốc tế đạt nhiều kết quả nổi bật theo Nghị quyết Số 131/NQ-HĐT của HĐT. Kết quả được thể hiện qua sự gia tăng mạnh mẽ ở tất cả các hoạt động HTQT liên quan đến đoàn vào, đoàn ra, dự án quốc tế, hội nghị hội thảo quốc tế, ký kết MoU và mở rộng hợp tác với các đối tác uy tín trong và ngoài nước đều đạt và vượt trội so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm học trước. Cụ thể, đối với việc thu hút sinh viên quốc tế và thực hiện tốt các thỏa ước quốc tế để tăng cường trao đổi sinh viên của ĐHCT trong năm 2025 đạt tương ứng là 1.147 lượt LHS và 575 lượt sv (Bảng 9).

Bảng 9: Đối sánh số liệu trao đổi sinh viên năm 2024 và 2025

Năm	2024	2025	Tăng / giảm
Tổng số lượt tiếp nhận sinh viên quốc tế	548	1.147	Tăng 599 lượt
Số lượt hỗ trợ sinh viên của trường ra nước ngoài	460	575	Tăng 115 lượt

Công tác tiếp nhận và quản lý lưu học sinh (LHS) tăng mạnh mẽ với 1.147 lượt LHS đến giao lưu, nghiên cứu và học tập tại Trường trong năm 2025 (tăng 599 lượt so với năm 2024). Trong đó, 198 191 LHS (179 sinh viên và 19 nghiên cứu sinh) có thời gian học tập, nghiên cứu từ 01 tháng trở lên tăng 80 lượt LHS dài hạn so với cùng kỳ năm 2024 (118 LHS). Số lượng tiếp nhận sinh viên đến trao đổi tính chỉ là 40 sinh viên

Về hoạt động trao đổi sinh viên, Trường đã tận dụng và mở rộng các đối tác để tăng cường thực hiện các thỏa ước và cử 575 lượt sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên tại 17 quốc gia (Brunei, Cambodia, Trung Quốc, Czech, Ai Cập, Pháp, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Bồ Đào Nha, Singapore, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Đài Loan, Thái Lan), tăng 6,7% (36 lượt sinh viên) so với năm 2024. Số lượng quốc gia tiếp nhận cũng tăng thêm 5 quốc gia so với năm 2024, trong đó có những quốc gia mới tiếp nhận sinh viên Trường lần đầu như Tây Ban Nha, Czech, Ai Cập và Trung Quốc; Các quốc gia tiếp nhận sinh viên nhiều nhất vẫn là Thái Lan (233 sinh viên

³⁴ Có hơn 1,100 bài đăng trên tạp chí quốc tế (770 bài đăng trên tạp chí quốc tế Scopus/WoS, 74 bài đăng Tạp chí khoa học tiếng Anh của trường); 1,140 bài đăng tạp chí trong nước (có 234 bài Tạp chí khoa học tiếng Việt của trường),

³⁵ Năm 2024, có 231 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science và Scimago xếp hạng Q1, Q2 (theo QĐ 1344/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2025)

– 40,5%), Đài Loan (125 sinh viên – 21,7%), Malaysia (86 sinh viên – 15%) và Nhật Bản (51 sinh viên – 8,9%). Thời gian của các chương trình trao đổi chủ yếu là ngắn ngày (dưới 15 ngày) với 465/575 trường hợp (chiếm 80,9%); có 52 trường hợp tham gia chương trình từ một tháng trở lên (chiếm 9%), trong đó có 19 trường hợp (2,5 %) đi trao đổi từ một học kỳ trở lên (có 01 trường hợp đi trao đổi 01 năm) tại các trường đối tác Czech (8), Đài Loan (4), Thái Lan (3), Nhật (2) và Thụy Sĩ (1), Bồ Đào Nha (1). Trong đó số sinh viên của trường được đưa đi trao đổi tính chỉ quốc tế là 30 sinh viên.

Đối với công tác xúc tiến các dự án quốc tế: Trường tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai ký kết biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận hợp tác với 35 đối tác quốc tế để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động này với nhiều hoạt động có liên quan. Trong đó, trường tích cực làm việc với nhiều đối tác để xúc tiến và kết nối hợp tác triển khai các dự án hợp tác quốc tế, cụ thể trong năm ĐHCT đã tiếp nhận và triển khai 74 dự án quốc tế mới, tổng kinh phí hơn 101 tỷ đồng (tăng 28,6%). Các lĩnh vực chính: nông nghiệp – thủy sản bền vững (41,9%), công nghệ số và giáo dục thông minh (20,3%), năng lượng tái tạo (13,5%), phát triển cộng đồng (16,2%) và y tế, phúc lợi xã hội (8,1%).

Đặc biệt, Trường đang tiếp tục điều phối và triển khai Dự án Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 2 của Nhật Bản (JICA Phase 2) – dự án trọng điểm của Trường và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dự án “Tăng cường liên kết và ứng dụng khoa học thúc đẩy phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu” có tổng kinh phí 2,6 triệu USD, triển khai trong 5 năm (4/2022–3/2027).

Đánh giá chung: Kết quả năm 2025, cho thấy hoạt động HTQT đã và đang tiếp tục được phát huy hiệu quả theo tinh thần chỉ đạo của Nghị Quyết 131/NQ-HĐT. Kết đã góp phần quan trọng vào nội dung và kế hoạch chỉ đạo xuyên suốt của HĐT, BGH và đặc biệt là có sự triển khai thực hiện rất quyết tâm của tất cả đơn vị và thầy cô trong trường. Tiếp tục khẳng định vị thế học thuật và uy tín của trường cả trong nước và quốc tế.

7. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Năm 2025, hoạt động xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị của Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thông qua tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025 và các nghị quyết khác của Hội đồng Trường. Theo đó, tổng kinh phí giao cho Trường (phần giao cho Phòng Phát triển CSVC&DA tham mưu sử dụng) gồm:

- Tổng kinh phí mua sắm, cải tạo, sửa chữa CSVC là 68,293,9 triệu đồng, trong đó:
 - + Các hạng mục phân bổ mới 2025 là: 58,298,67 triệu đồng.
 - + Các hạng mục năm 2024 thực hiện dở dang và thanh toán trong năm 2025 là 9,995,23 triệu đồng.
- Kinh phí phục vụ các hạng mục xây dựng cơ bản (sử dụng trong nhiều năm): 35,794,00 triệu đồng.
- Kinh phí cải tạo, sửa chữa phục vụ các hoạt động sản xuất, dịch vụ: 2,500,00 triệu đồng.

Ngoài ra, kinh phí từ nguồn của các đơn vị trực thuộc Trường thực hiện mua sắm, cải tạo, sửa chữa phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này: 2,768,55 triệu đồng.

Căn cứ vào kế hoạch năm 2025 đã được Hội đồng Trường phê duyệt, Lãnh đạo Trường ĐHCT đã triển khai thực hiện công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị như sau (chi tiết thể hiện qua các *Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3*):

- Đối với hoạt động mua sắm, cải tạo, sửa chữa từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp phục vụ cho hoạt động thường xuyên của Nhà trường: đến hết năm 2025 tổng giá trị thanh toán là 38,088,71 triệu đồng, tổng giá trị đang thực hiện và sẽ thanh toán trong năm 2026 là 10,844,01 triệu đồng. Trong hoạt động mua sắm, cải tạo, sửa chữa, Nhà trường tập trung cho các hoạt động phục vụ cho hoạt động thường xuyên của các đơn vị và hoạt động phục vụ cho công tác chung của ĐHCT tại Khu II. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện mua sắm, cải tạo, sửa chữa bổ sung để đưa Phân hiệu Sóc Trăng của Đại học Cần Thơ vào hoạt động từ tháng 9/2025.

- Đối với hoạt động xây dựng cơ bản: Trường đã thực hiện các thủ tục đề Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phân bổ vốn để thực hiện các hạng mục có giá trị lớn: (i) Cải tạo công, tường rào, nhà bảo vệ đường 3/2; (ii) Bảo trì và cải tạo mặt ngoài Nhà điều hành; (iii) Xây dựng đơn nguyên cho Trường THPT THSP; (iv) Cải tạo Nhà 4T2 thành nhà học tập trung. Trong năm 2025, Đại học Cần Thơ đã triển khai các hạng mục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phân bổ vốn để thực hiện, cụ thể như sau:

+ Hạng mục Cải tạo công, tường rào, nhà bảo vệ đường 3/2: Tổng dự toán là 3.500 triệu đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025 với tổng kinh phí sử dụng thực tế là gần 3.000 triệu đồng, Tiết kiệm khoản 500 triệu đồng so với dự toán ban đầu.

+ Hạng mục Bảo trì và cải tạo mặt ngoài Nhà Điều hành: Tổng dự toán là 7.000 triệu đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025 với tổng kinh phí sử dụng thực tế là gần 5.000 triệu đồng, Tiết kiệm khoản 2.000 triệu đồng so với dự toán ban đầu.

+ Hạng mục Cải tạo Nhà 4T2 thành Nhà học tập trung: Tổng kinh phí dự toán là 8.500 triệu đồng dự kiến là triển khai và hoàn thành năm 2025. Tuy nhiên, do việc thực hiện một số thủ tục chuẩn bị đầu tư nên hạng mục kéo dài, dự kiến hoàn thành công trình vào năm 2026. Năm 2025 triển khai thi công và tổng giá trị thanh toán khoản 1.556,92 triệu đồng. Giá trị còn lại sẽ được thanh quyết toán trong năm 2026.

+ Hạng mục Xây dựng Nhà học Trường Thực hành Sư phạm: Tổng kinh phí dự toán là 18.000 triệu đồng và thực hiện trong năm 2025 và 2026, trong đó kinh phí phân bổ cho năm 2025 là 8.000 triệu đồng. Năm 2025 đã triển khai thi công và giá trị thanh toán khoản 5.274,60 triệu đồng. Giá trị còn lại sẽ được thanh quyết toán trong năm 2026.

+ Hạng mục Xây dựng Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách Khoa: Tổng kinh phí dự toán là 150.000 triệu đồng (theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐT ngày 25/10/2025 điều chỉnh tăng từ 120.000 triệu đồng lên 150.000 triệu đồng), theo kế hoạch công trình hoàn thành vào năm 2028. Năm 2025 thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư và thiết kế chi tiết và giá trị thanh toán khoản 1.688,73 triệu đồng, dự kiến khởi công công trình vào tháng 3/2026.

+ Hạng mục Xây dựng công trình Nhà học tập trung (giai đoạn chuẩn bị đầu tư): Tổng kinh phí dự toán cho năm 2025 để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư hạng mục này là 500 triệu đồng. Tuy nhiên, do ĐHCT có điều chỉnh về thứ tự ưu tiên thực hiện các hạng mục trong xây dựng cơ bản nên việc này tạm dừng, chưa thực hiện.

Để có cơ sở thực hiện các hoạt động xây dựng cơ bản cho giai đoạn 2026-2030, Đại học Cần Thơ cũng đã thực hiện Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 (Báo cáo số 2814/BC-CSVC&DA ngày 31/7/2025). Cùng với đó, Nhà trường cũng đã xin ghi vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030 cho 02 hạng mục xây dựng Khối nhà học Trường Kinh tế (tổng kinh phí 150.000 triệu đồng) và Khối nhà học Trường CNTT & TT (tổng kinh phí 150.000 triệu đồng). Theo kế hoạch, năm 2026 sẽ thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư 02 hạng mục này, Hiện đang chờ các quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cũng theo Nghị quyết 03/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025, và Nghị quyết số 61/NQ-HĐT ngày 14 tháng 7 năm 2025 Hội đồng Trường của đã phê duyệt 2.500 triệu đồng từ nguồn thu hoạt động sản xuất dịch vụ để thực hiện cải tạo, sửa chữa các hạng mục liên quan đến hoạt động sản xuất dịch vụ của Trường. Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án đã sử dụng 1.056,12 triệu đồng cho 03 hạng mục, còn lại 1.477,06 triệu đồng (*Phụ lục 4*).

Bảng 10. Tóm tắt kinh phí xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị năm 2025 (Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trường)

STT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)				Ghi chú
		HĐT phê duyệt	Thanh toán (tính đến hết 2025)	Đang thực hiện	Chưa hoặc không sử dụng	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mua sắm, cải tạo, sửa chữa CSVC	68.293,9	38.088,71	10.844,01	19.265,18	
2	Xây dựng cơ bản	35.794,0	16.520,25	-	19.273,75	
3	Cải tạo, sửa chữa cho hoạt động SXDV	2.500,0	1.477,06	0	1.022,94	
	Tổng cộng	106.587,9	55.631,91	10.844,01	40.015,98	

Bên cạnh đó, xuất phát từ nhu cầu của các đơn vị và phê duyệt chủ trương của Hội đồng trường, Hiệu trưởng cũng giao cho Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án hỗ trợ các đơn vị thực hiện các hạng mục từ nguồn kinh phí của đơn vị. Tổng kinh phí phân giao là 2.768,55 triệu đồng, trong đó đã thực hiện 2.332,85 triệu đồng (trong đó có hạng mục mua sắm 41 máy tính cho 01 phòng thực hành tại Phân hiệu Sóc Trăng) và giá trị kinh phí tiết kiệm hoặc chưa thực hiện hay không thực hiện: 435,70 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5*),

Nhìn chung việc thực hiện các hạng mục trong xây dựng cơ bản, mua sắm và cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trong năm 2025 vẫn chưa thực hiện được theo kế hoạch giao vốn của Hội đồng trường. Tuy nhiên, công tác xây dựng cơ bản được thực hiện khá tốt, cụ thể là nhiều công trình xây dựng cơ bản đã được triển khai.

8. Công tác Tài chính và sản xuất dịch vụ

8.1 Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu trong năm 2025 ước đạt 1.290,5 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2024, tăng 22,5% so với kế hoạch 2025. Trong đó:

(1) Nguồn NSNN cấp bù sự phạm, sinh hoạt phí theo Nghị định 116, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập sinh viên là 152,4 tỷ đồng, tăng 1,5 lần so với năm 2024, tăng 26,0% so với kế hoạch 2025. Nguyên nhân là do NSNN cấp bù đủ phần học phí và sinh hoạt phí của nhóm sinh viên đặt hàng của địa phương còn đọng lại. Bên cạnh đó, NSNN cấp kinh phí: (i) thực hiện đề tài cấp Bộ trong năm là 10,8 tỷ đồng; (ii) thực hiện đề án Ngoại ngữ quốc gia 0,3 tỷ đồng; và (ii) các khoản hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội 0,7 tỷ đồng.

(2) Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 1.121,0 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2024, tăng 17,7% so với kế hoạch 2025. Trong đó:

+ Học phí đại học chính quy ước đạt 721,3 tỷ đồng, tăng 11,8% so với 2024, tăng 3,0% so với kế hoạch 2025.

+ Học phí sau đại học ước đạt 67,1 tỷ đồng, tăng 33,4% so với 2024, tăng 17,7% so với kế hoạch 2025.

+ Học phí liên kết đào tạo ước đạt 128,7 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2024 và tăng 35,0% so với kế hoạch 2025. Nguyên nhân chính là do Trung tâm ĐTLT thực hiện rà soát và tên những sinh viên không thực học, góp phần giảm nợ học phí.

+ Học phí Trường THSP ước đạt 8,7 tỷ đồng (tăng 2,5%).

+ Các nguồn thu sự nghiệp khác ước đạt 195,2 tỷ đồng, tăng 14,4% so với 2024, tăng 112,1% so với kế hoạch 2025.

8.2 Thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi

Tổng chi trong năm 2025 ước 1.029,4 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 14,5% so với năm 2023, tăng 12,8% so với kế hoạch 2024. Trong đó:

(1) Chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm ước 914,0 tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2024, giảm 0,4% so với kế hoạch 2025, nguyên nhân chính do tăng là do chi trả sinh hoạt phí sinh viên cấp bù bổ sung của năm trước.

(2) Chi từ các nguồn quỹ ước là 21,7 tỷ đồng (giảm 86,0% so với năm 2024), nguyên nhân là do cách hạch toán thu nhập tăng thêm chi từ quỹ bổ sung thu nhập. Bên cạnh đó, không đối ứng vào dự án ODA thêm 20 tỷ đồng.

Cụ thể các nhóm chi:

(i) Nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 621,7 tỷ đồng, tăng 32,9% so với 2024, tăng 13,5% với kế hoạch 2025, nguyên nhân chính là do chi bù sinh hoạt phí sinh viên sự phạm tăng.

(ii) Nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 318,0 tỷ đồng, giảm 10,3% so với năm 2024 và giảm 8,3% so với kế hoạch; do các khoản chi sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và kiểm định chương trình đào tạo tương đối ổn định.

(iii) Nhóm chi phí khác 66,5 tỷ đồng giảm 25,5% so với năm 2024 (tăng 6,8% so với kế hoạch 2024), nguyên nhân là chi theo chế độ chính sách miễn giảm cho sinh viên;

chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 4,6 tỷ đồng, chi cho công tác đảng 4,7 tỷ đồng.

(iv) Nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 23,1 tỷ đồng, giảm 53,6% so với 2024, giảm 69,8% so với kế hoạch 2025. Trong đó chi đầu tư thêm thiết bị các phòng thí nghiệm tăng 15,3 tỷ, nhưng giảm do không đối ứng vốn cho dự án ODA, chi phí đào tạo bồi dưỡng chuyên môn 4,5 tỷ đồng (chi tiết ở Phụ lục 6 và Phụ lục 7).

Bảng 11. Ước thực hiện so với dự toán năm 2025

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 2025			SS ước TH/KH (±%)
	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	
A. Thu trong kỳ	1.053.500	1.053.500	0	1.290.481	1.290.481	0	22,5
a. NS bù SP, NCKH...	101.000	101.000		169.514	169.514		67,8
b. Nguồn sự nghiệp để lại	952.500	952.500	0	1.120.967	1.120.967	0	17,7
-Học phí	860.500	860.500	0	925.810	925.810	0	8,0
-Sự nghiệp khác	92.000	92.000		195.157	195.157		112,1
B. Chi trong kỳ	1.033.287	963.261	70.026	1.029.391	1.007.691	21.700	-0,4
1. Nhóm chi cho cá nhân	547.609	547.609	0	621.748	621.748	0	13,5
2. Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	346.802	341.802	5.000	318.030	314.230	3.800	-8,3
3. Nhóm chi khác	62.287	55.670	6.617	66.513	61.913	4.600	6,8
4. Nhóm chi đầu tư	76.588	18.179	58.409	23.100	9.800	13.300	-69,8
C. CL thu chi (A-B)	20.213	90.239	-70.026	262.540	282.790	20.250	
Trích lập các quỹ		80.000	0		250.000		

(xem chi tiết ở Phụ lục 6 và Phụ lục 7)

8.3 Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2025

Đầu năm 2025, Trường đã điều chỉnh bổ sung Quy chế tài chính cho phù hợp với các quy định tài chính mới, Đã được Hội đồng trường phê duyệt và ban hành Nghị quyết số 43/NQ-HĐT ngày 09/4/2025, thay thế Nghị quyết số 15/NQ-HĐT ngày 19/3/2021.

Tiếp tục kiểm soát việc thực hiện chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2025 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ (ban hành theo Quyết định số 1727/QĐ-ĐHCT ngày 15/5/2024). Thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị thuộc Trường được quyết định sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị được thanh toán kinh phí đến mức dưới 100 triệu đồng/lần thanh toán, theo đúng trình tự thủ tục thanh toán.

8.4 Xét duyệt quyết toán tài chính, niên độ tài chính năm 2024

Vụ Kế hoạch – Tài chính thuộc Bộ GD&ĐT thông báo số 1726/BGDĐT-KHTC ngày 30/9/2025 về xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 (đính kèm).

Kiểm toán độc lập đã kiểm toán tài chính đợt 1 giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025, và sẽ kiểm toán đợt 2 vào tháng 4-5/2026.

9. Chuyển đổi số và truyền thông trên mạng

Trường tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đảng ủy trường về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh và Quyết định số 2077/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Chương trình hành động giai đoạn 2021-2025 thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đảng ủy trường về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh.

Đảm bảo hạ tầng Công nghệ Thông tin phục vụ chuyển đổi số: Hạ tầng mạng và Trung tâm dữ liệu Trường tiếp tục được nâng cấp, mở rộng và vận hành an toàn, ổn định, không xảy ra sự cố lớn, kéo dài, đảm bảo hoạt động 24/7. Thông tin, dữ liệu Trường được đảm bảo an toàn và sao lưu định kỳ theo quy định. Trường đã ngăn chặn kịp thời các cuộc tấn công, các luồng thông tin xấu độc và virus phát tán trên hệ thống mạng Trường.

Chuyển đổi số hoạt động quản trị nhà Trường: Phần mềm quản lý tích hợp và app MyCTU tiếp tục được nâng cấp và mở rộng. Đặc biệt đã nâng cấp phân hệ Đăng ký môn học giúp rút ngắn được thời gian đăng ký môn học của sinh viên mỗi học kỳ từ 3 tuần xuống 1 tuần và giải quyết triệt để vấn đề quá tải phần mềm khi sinh viên đăng ký môn học. Xây dựng và đưa vào sử dụng phân hệ quản lý chương trình đào tạo và đề cương học phần. Năm 2025, hệ thống văn phòng điện tử Eoffice hoạt động ổn định, đã luân chuyển 56.708 lượt văn bản (*tính đến 8/12/2025*). Trong năm Trường đã tổ chức 161 buổi họp, hội thảo, hội nghị trực tuyến. Phần mềm quản lý tích với 29 phân hệ, cùng với ứng dụng di động MyCTU và hệ thống eoffice đã giúp phần lớn các hoạt động quản lý, điều hành nhà Trường được thực hiện trên môi Trường mạng, nhất là các quy trình liên quan đến giảng viên và sinh viên, hiện khoảng 76% quy trình nội bộ của Trường được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng. Trường đã chuyển đổi số gần như toàn bộ quy trình tuyển sinh và thu nhận hồ sơ sinh viên; hệ thống đăng ký thi VSAT, xét tuyển trực tuyến năm 2025 và thu nhận hồ sơ tân sinh viên của Trường đã phục vụ việc đăng ký thi và xét tuyển của hơn 40,000 thí sinh.

Chuyển đổi số hoạt động đào tạo: Phần mềm quản lý dạy, học và thi trực tuyến của Trường (LMS) được duy trì hoạt động ổn định, tiếp tục nâng cấp và cải tiến: HK1, 2024-2025 số học phần tổ chức dạy và thi trên elearning tương ứng là 366 và 139; HK2, 2024-2025 là 665 và 217; HK3, 2024-2025 là 535 và 208. Ngoài ra còn có khoảng 250 học phần sử dụng hệ thống học trực tuyến của Google là Classroom. Mỗi học kỳ Trường mua và cấp 250 gói nâng cấp của Google Meet cho giảng viên giảng dạy các học phần trực tuyến (học phần E), việc triển khai các học phần E đã được triển khai kết hợp 02 hình

thức trực tuyến trực tiếp qua Google Meet và tổ chức các hoạt động học tập trực tuyến qua hệ thống LMS. Trong năm 2025 Trường đã mở 07 khóa tập huấn “Thiết kế và xây dựng lớp học trực tuyến dựa trên LMS” cho khoảng 224 giảng viên; đã tổ chức buổi báo cáo chuyên đề về "Giáo dục đại học trong kỷ nguyên AI" cho tất cả VC-NLĐ. Trường đã hoàn thành việc xây dựng học phần "Năng lực số" theo Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT và đưa vào giảng dạy từ học kỳ 1 năm học 2025-2026.

Truyền thông trên mạng: Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thông tin - truyền thông trên môi trường số, cập nhật thường xuyên, kịp thời và chính xác thông tin lên Website và các mạng xã hội. Năm học 2024-2025, Trường đã đăng 205 bài viết trên website tiếng Việt; 52 bài viết trên trang tiếng Anh; 592 bài trên mạng xã hội Trường, Trực quan hóa các sự kiện, tin tức thông qua xây dựng 22 bản tin video, 4 video báo cáo quý, năm học, 54 video ngắn; 6 infographics; 11 bộ ảnh; 8 newsletters; 34 buổi livestream. Tổ chức tập huấn cho 24 viên chức và sinh viên phụ trách truyền thông về “kỹ năng viết bài đăng trên cổng thông tin điện tử và các nền tảng mạng xã hội”; tập huấn cho 535 sinh viên là cán bộ đoàn, hội về kỹ năng chụp ảnh, thiết kế, quay dựng cơ bản.

Thực hiện chủ chương của Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành, trong năm học qua nhà Trường còn triển khai (1) sinh viên tình nguyện tham gia triển khai phong trào bình dân học vụ số tại các địa phương (2) chương trình nhận điện số với tên miền ID.VN và học bổng nhân tài số cho sinh viên.

10. Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

STT	Chỉ số hoạt động	Yêu cầu	Kết quả
1.	Tỉ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ	$\geq 58\%$	58,2 (Đạt)
2.	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 20\%$	16.98% (Không đạt)
3.	Quy trình & hồ sơ công việc của Trường được xử lý trên môi trường mạng (tương đương mức độ trực tuyến 3)	$\geq 75\%$	76% (Đạt)
4.	Chỉ số tăng trưởng bền vững	$\geq 10\%$	Đạt
5.	Tỉ lệ tuyển sinh đại học chính quy	$\geq 90\%$	97,1% (Đạt)
6.	Tỉ lệ SV chính quy tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 80\%$	81,6% (Đạt)
7.	Số lượng CTĐT hoàn thành kiểm định chất lượng	06 đạt tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và 12 đạt tiêu chuẩn AUN-QA	Đạt
8.	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp	$\geq 96\%$	96,06%, (Đạt)
9.	Tỉ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo	$\geq 70\%$	77,24% (Đạt)
10.	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy	$\geq 70\%$	87% (Đạt)

STT	Chỉ số hoạt động	Yêu cầu	Kết quả
11.	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm	$\geq 70\%$	94% (Đạt)
12.	Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu	$\geq 10\%$	9,3% (Không đạt)
13.	Số công bố trên giảng viên	$\geq 1,5$	2,3 (Đạt)
14.	Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên	$\geq 0,5$	0,68 bài/giảng viên (Đạt)
15.	Số lượng đơn đăng ký SHTT	≥ 14	18 (Đạt)
16.	Số lượng đề tài NCKH hợp tác với doanh nghiệp và địa phương	≥ 20	7 (Không đạt)
17.	Số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên	≥ 400	394 (Không đạt)
18.	Tỉ lệ VC-NLĐ tham gia chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	$\geq 10\%$	13,9% (Đạt)
19.	Số dự án khởi nghiệp ĐMST trong sinh viên	≥ 20	26 (Đạt)
20.	Số lượng SV quốc tế học tại trường (dài hạn/ngắn hạn)	≥ 500	1,147 (Đạt)
21.	Số lượng sinh viên trao đổi tín chỉ	≥ 100	70 (Không đạt)

Nơi nhận:

- Đảng ủy (để báo cáo);
- Hội đồng trường;
- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, VPT,

HIỆU TRƯỞNG**Trần Trung Tính**

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2025

(Kinh phí giao Phòng Phát triển cơ sở vật chất và Dự án tham mưu sử dụng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
I	KHU I	1.000,00	128,05	1.128,05	109,05	0,00	1.019,00	
1	Khoa Ngoại ngữ	-	128,05	128,05	109,05	0,00	19,00	
1.1	Mua sắm TB tin học ngoại vi		44,55	44,55	44,37	-	0,18	
1.2	Mua sắm TB điện - điện tử, âm thanh		30,00	30,00	24,92	-	5,08	
1.3	Mua sắm TB nội thất văn phòng		53,50	53,50	39,76	-	13,74	
2	Các khu vực công cộng – P.PT CSVC&ĐA	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	
2.1	Khảo sát đánh giá chất lượng các công trình hiện hữu và đề xuất công năng mới	200,00		200,00			200,00	Chuyển sang KH 2026
2.2	Sửa chữa đoạn hàng rào phía sau Đài Phát thanh Truyền hình Cần Thơ	800,00		800,00			800,00	Chuyển sang KH 2026
II	KHU II	16.256,35	25.769,27	44.525,62	24.678,75	9.946,76	9.804,11	
1	Trường Bách Khoa	2.681,70	8.037,00	10.718,70	3.162,99	4.983,69	2.572,03	
1.1	Đầu tư Thiết bị cho PTN Kỹ thuật Y sinh (mới)	71,00	1.579,00	1.650,00	71,00	1.547,42	31,58	Chuyển giá trị đang thực hiện sang 2026
1.2	Đầu tư thiết bị PTN Thiết kế vi mạch và bán dẫn (mới)	92,00	1.458,00	1.550,00	91,54	1.420,67	37,80	Chuyển giá trị đang thực hiện sang 2026
1.3	Đầu tư thiết bị PTN Ô tô Điện (mới)		921,00	921,00	499,00	422,00	0,00	Chuyển giá trị đang thực hiện sang 2026
1.4	Đầu tư bổ sung Thiết bị thực hành vật lý kiến trúc (Ngành Kiến trúc)		272,00	272,00	269,16	-	2,84	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
1.5	Đầu tư bổ sung thay thế Thiết bị thực hành cho PTH Trắc đạc		128,00	128,00	123,55	-	4,45	
1.6	Vốn đối ứng Tiểu Dự án "Đầu tư PTN ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường biển nhằm chống xâm nhập mặn và hạn hán cho Trường ĐHQG" (phần còn lại Theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐT ngày 10/4/2024)		3.679,00	3.679,00	-	1.300,00	2.379,00	Đang thực hiện dự kiến hoàn thành trong 2025
1.7	Tháo dỡ, di dời, sắp xếp thiết bị thuộc PTN Công nghệ vật liệu đến khu vực bố trí mới	50,00		50,00	49,48		0,52	
1.8	Tháo dỡ, di dời, sắp xếp lại thiết bị PTN Máy & Thiết bị Chế biến lương thực, thực phẩm sang khu vực bố trí mới,	60,00		60,00	59,56		0,44	
1.9	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Công trình thủy đến khu vực mới,	42,00		42,00		42,00	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
1.10	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Cơ lý đất đến khu vực mới,	53,00		53,00		53,00	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
1.11	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt hệ thống khung thử tải kết cấu PTN Kết cấu công trình đến khu vực mới,	30,50		30,50		30,50	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
1.12	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt hệ thống cầu trục PTN Vật liệu xây dựng đến khu vực mới	95,00		95,00		95,00	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
1.13	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt các thiết bị PTN Vật liệu xây dựng, PTN Kết cấu công trình, Phòng BIM đến khu vực mới	73,10		73,10		73,10	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
1.14	Cải tạo để bố trí lại thiết bị thuộc PTN Công nghệ vật liệu (60 m ²)	180,00		180,00	178		2,00	
1.15	Cải tạo để bố trí các PTN Khoa Kỹ thuật Xây dựng (372 m ²)	565,60		565,60	560		5,60	
1.16	Cải tạo để bố trí PTN Cơ lý đất (150 m ²)	450,00		450,00	448		2,00	
1.17	Cải tạo để bố trí PTN Công trình thủy (202 m ²)	450,00		450,00	345,77		104,23	
1.18	Cải tạo nhà xưởng có sẵn thuộc Khoa Kỹ thuật Cơ khí (150 m ²)	450,00		450,00	449		1,00	
1.19	Di dời sắp xếp lại thiết bị phòng thí nghiệm Máy nông nghiệp	19,50		19,50	18,93		0,57	
2	Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	600,00	2.608,71	3.208,71	2.264,44	697,58	246,70	
2.1	Cải tạo phòng studio và chống thấm dột mái nhà	600,00		600,00	563,91		36,10	
2.2	Mua sắm máy tính		590,40	590,40				
2.3	Tiểu dự án mua sắm trang thiết bị cho phòng Studio		831,91	831,91	1.700,53	-	131,23	
2.4	Thay thế thiết bị mạng và màn hình máy tính		409,45	409,45				
2.5	Mua sắm 41 bộ máy tính phục vụ đào tạo và thi V-SAT		776,95	776,95	-	697,58	79,37	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
3	Trường Kinh tế	97,00	903,00	1.000,00	96,98	758,67	144,35	
3.1	Sơn tường và lát nền Khoa kinh tế học	97,00		97,00	96,98		0,02	
3.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		903,00	903,00	-	758,67	144,33	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
4	Trường Nông nghiệp	641,15	138,40	779,55	618,81	138,40	22,34	
4.1	Cải tạo một số phòng học và nhà vệ sinh khu B; Xây dựng hai phòng vệ sinh; Sửa chữa mái nhà màng ODA và máy bơm nhà màng	641,15		641,15	618,81		22,34	
4.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		138,40	138,40	-	138,40	-	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
5	Trường Thủy sản	640,00	302,32	942,32	677,08	182,32	82,92	
5.1	Sửa chữa hàng rào Trường Thủy sản	360,00		360,00	345,359		14,64	
5.2	Xây dựng đường đi nội bộ trong khu vực	280,00		280,00	267,035		12,97	
5.3	Mua sắm thiết bị thí nghiệm		182,32	182,32	-	182,32	-	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
5.4	Mua sắm thiết bị văn phòng		120,00	120,00	64,69		55,31	
6	Khoa Dự bị Dân tộc (hiện thuộc Trường Sư phạm)	300,00	0,00	300,00	280,86	0,00	19,14	
6.1	Chống thấm thư viện và hội trường Khoa, cải tạo trần thạch cao hội trường, đường vào khoa, bể phốt, hố ga, đường cống thoát nước phía sau khoa	300,00		300,00	280,86		19,14	
7	Khoa Khoa học Chính trị (Hiện là Khoa KHCT, KHXH&NV)	210,00	0,00	210,00	207,00	0,00	3,00	
7.1	Chống thấm một số vị trí tòa nhà, cải tạo phòng học thuộc nhà học MT, cải tạo mặt bằng 1 phần sân (bãi xe cũ)	210,00		210,00	207		3,00	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
8	Trường Khoa học Tự nhiên	548,00	1.549,61	2.097,61	1.944,17	0,00	153,44	
8.1	Nâng cấp lối đi và mái vòm nổi sảnh khoa với tòa nhà thí nghiệm 3 tầng	450,00		450,00	433,166		16,83	
8.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		1.424,61	1.424,61	1.414,00	-	10,61	
8.3	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		125,00	125,00	-	-	125,00	
8.4	Cải tạo phòng thí nghiệm Vật lý kỹ thuật Khoa KHTN (bao gồm cải tạo PTN và di dời mái che phía trước PTN)	98,00		98,00	97		1,00	
9	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (Hiện là Khoa KHCT, KHXH&NV)	250,00	287,29	537,29	510,31	0,00	26,98	
9.1	Thay thế bảng chữ tên khoa, lắp đặt lam che mưa sảnh Khoa, thay thế hệ thống điện và thiết bị chiếu sáng, cải tạo chống sụp lún sân đường xung quanh, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải	250,00		250,00	246,00		4,00	
9.2	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng và thiết bị điện tử		120,00	120,00	114,62	-	5,38	
9.3	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		57,29	57,29	49,90	-	7,39	
9.4	Mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo ngành Báo chí, Du lịch		110,00	110,00	99,79	-	10,21	
10	Khoa Luật	200,00	204,90	404,90	152,51	0,00	252,39	
10.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		45,40	45,40	37,32	-	8,08	
10.2	Mua sắm thiết bị điện tử âm thanh		18,00	18,00	17,63	-	0,37	
10.3	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng		141,50	141,50	97,56	-	43,94	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
10.4	Cải tạo Nhà Trung tâm thực hành pháp luật (Khu II)	200,00		200,00			200,00	Chuyển sang KH 2026
11	Khoa Môi trường & TNTN	157,50	843,98	1.001,48	885,73	0,00	115,75	
11.1	Thay tole, lợp mái che tường	157,50		157,50	145,89		11,62	
11.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		713,24	713,24	654,35	-	58,89	
11.3	Mua sắm thiết bị máy lạnh		72,49	72,49	71,79	-	0,70	
11.4	Mua bảng từ phòng thí nghiệm		27,30	27,30	-	-	27,30	Không thực hiện
11.5	Sửa chữa thiết bị thí nghiệm		30,95	30,95	13,70		17,25	
12	Trường Sư phạm	30,00	1.985,08	2.015,08	446,20	1.428,10	140,78	
12.1	Bảo trì, chống thấm và sơn lại phòng học Nhà học C2	30,00		30,00	29,94		0,06	
12.2	Mua sắm thiết bị Giai đoạn 2 PTN/PTH SP Vật lý và SP Hóa học		1.428,21	1.428,21	-	1.428,10	0,11	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
12.3	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		79,62	79,62	79,10		0,52	
12.4	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		36,00	36,00	35,20		0,80	
12.5	Mua sắm thiết bị trình chiếu		67,75	67,75	62,60		5,15	
12.6	Mua sắm thiết bị điện tử, âm thanh		287,50	287,50	162,00		125,50	
12.7	Mua sắm thiết bị khác		32,00	32,00	32,00		-	
12.8	Sửa chữa máy móc thiết bị		54,00	54,00	45,36		8,64	
13	Khoa Giáo dục thể chất (Hiện nay thuộc Trường Sư phạm)	96,00	95,75	191,75	94,62	0,00	1,13	
13.1	Xây dựng sân bóng chuyền bãi biển	96,00		96,00				

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
13.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi, thiết bị phòng thực hành, nội thất văn phòng, thiết bị trình chiếu, điện tử và âm thanh		95,75	95,75	94,62		1,13	
14	Viện Công nghệ sinh học & Thực phẩm	0,00	200,00	200,00	0,00	200,00	0,00	
14.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		200,00	200,00	-	200,00	-	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
15	Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	0,00	1.728,00	1.728,00	1.311,36	0,00	416,64	
15.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		1.728,00	1.728,00	1.311,36	-	416,64	
16	Thư viện ĐHCT	110,00	492,00	602,00	329,00	0,00	273,00	
16.1	Vệ sinh vách tường xung quanh tòa nhà	110,00		110,00			110,00	Không thực hiện
16.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		222,00	222,00	71,28		150,72	
16.3	Sửa chữa máy móc thiết bị		270,00	270,00	257,72		12,28	
17	Trung tâm Chuyển đổi số và TT	0,00	2.318,00	2.318,00	2.112,08	158,00	47,92	
17.1	Gia hạn bản quyền tường lửa Internet		580,00	580,00	580,00	-	-	
17.2	Gia hạn bản quyền tường lửa Ứng dụng		720,00	720,00	719,84	-	0,16	
17.3	Gia hạn bản quyền tường lửa NN2020		720,00	720,00	713,52		6,48	
17.4	Mua Ấc quy cho UPS		140,00	140,00	98,72		41,28	
17.5	Đầu tư bổ sung hệ thống âm thanh cho hội trường ATL và hội trường RLC		158,00	158,00	-	158,00	-	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
18	Phòng Công tác chính trị (hiện nay là Phòng CTSV)	250,00	785,60	1.035,60	549,27	250,00	236,33	
18.1	Cải tạo hệ thống điện Hội trường rùa	250,00		250,00		250,00	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
18.2	Mua bổ sung tăng cường hệ thống âm thanh Hội trường rùa		150,00	150,00	144,22	-	5,78	
18.3	Bảo trì nâng cấp hệ thống màn hình LED hội trường rùa		50,00	50,00	-	-	50,00	
18.4	Bảo trì, sửa chữa hệ thống báo cháy tự động tại các đơn vị trong Trường		330,00	330,00	153,72		176,28	
18.5	Mua sắm, bổ sung thiết bị PCCC tại các đơn vị trong toàn Trường		170,00	170,00	168,59	-	1,41	
18.6	Thay màn kéo và cánh gà sân khấu Hội trường rùa		85,60	85,60	82,74		2,86	
19	Phòng Công tác sinh viên (Ký túc xá - Trung tâm PVSU)	5.110,00	1.000,00	6.110,00	4.027,58	1.150,00	932,42	
19.1	Cải tạo, sửa chữa KTX Cà Mau (A1), Khu A	800,00		800,00	526,68		273,32	
19.2	Cải tạo, sửa chữa KTX Hậu Giang (A2), Khu A	900,00		900,00	529,56		370,44	
19.3	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B8 và B9, Khu A	700,00		700,00	643,02		56,98	
19.4	Sửa chữa nhỏ các dãy C, Khu A	400,00		400,00	376,67		23,33	
19.5	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B3, Khu B	700,00		700,00		700,00	0,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
19.6	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B4, Khu B	700,00		700,00	656,58		43,42	
19.7	Sửa chữa giường sắt 2 tầng KTX Khu A		200,00	200,00	174,40	-	25,60	
19.8	Sửa chữa cánh tủ giường bộ KTX Khu A		100,00	100,00	90,00	-	10,00	
19.9	Cải tạo sửa chữa dãy B14 Ký túc xá khu A	510,00		510,00	434,26		75,74	
19.10	Hệ thống nhận diện khuôn mặt sinh viên tại Ký túc xá		450,00	450,00	-	450,00	-	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
19.11	Lắp đặt bổ sung camera giám sát an ninh		250,00	250,00	241,52	-	8,48	
19.12	Cải tạo, sửa chữa dãy B19 Ký túc xá khu A	400,00		400,00	354,91		45,09	
20	Văn phòng Trường	550,00	0,00	550,00	98,72	0,00	451,28	
20.1	Chống thấm sàn mái, khe lún Nhà điều hành	400,00		400,00			400,00	Chuyển sang KH 2026
20.2	Sửa chữa mái nhà xe Tổ ô tô	100,00		100,00	98,72		1,28	
20.3	Lót cỏ nhân tạo bên trong Hội trường BGH	50,00		50,00			50,00	Sử dụng từ nguồn khác
21	Khu vực công cộng - P, PT CSVC&DA	3.785,00	2.289,63	8.574,63	4.909,05	0,00	3.665,58	
21.1	Nâng cấp đoạn đường vào Trường Sư phạm, Trường THPT Thực hành Sư phạm	800,00		800,00			800,00	Chuyển sang KH 2026
21.2	Dặm vá mặt đường toàn khu II	0,00		0,00			0,00	Đã chuyển vào kinh phí dự phòng

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
21.3	Cải tạo hệ thống cấp thoát nước, điện cấp nguồn, chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật Khu II - ĐHCT	500,00		500,00	476,53		23,47	
21.4	Gói thầu Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây kiểng, thảm cỏ, cảnh quan, duy trì vệ sinh sạch sẽ các khu vực công cộng Khu I và Khu II	800,00		800,00	679,64		120,36	
21.5	Cắt tỉa cây xanh, mé nhánh cây lớn	300,00		300,00	25,26		274,74	
21.6	Mua cây xanh và tổ chức trồng cây ngày môi trường thế giới	100,00		100,00	15,58		84,43	
21.7	Bảo trì, sửa chữa, thay thế, lắp đặt bổ sung camera giám sát an ninh các Khu của Trường	500,00		500,00	35,60		464,40	
21.8	Thiết bị âm thanh thay thế cho các Nhà học		200,00	200,00			200,00	Không sử dụng
21.9	Máy chiếu, TV bổ sung, thay thế cho các Nhà học		400,00	400,00	66,00	-	334,00	
21.10	Mua sắm, sửa chữa bàn, ghế cho các nhà học		200,00	200,00	250,45		-50,45	
21.11	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (Bao gồm các công trình thuộc Dự án ODA)		850,00	850,00	656,53	-	193,47	
21.12	Cải tạo, sửa chữa nhỏ nhà học A3	250,00		250,00	234,81		15,20	
21.13	Dự phòng cải tạo, sửa chữa các công trình, vật kiến trúc, điện, nước; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị;...			2,500,00	2,375,37		124,63	
21.14	Kiểm định chất lượng công trình Hội trường rùa		349,87	349,87			349,87	Chuyển sang KH 2026

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
21.15	Kiểm định chất lượng công trình Nhà 4T1		189,76	189,76			189,76	Chuyển sang KH 2026
21.16	Cải tạo Khu vườn rừng thành nơi tự học và sinh hoạt của sinh viên,	400,00	100,00	500,00	-	-	500,00	Chuyển sang KH 2026
21.16	Bảo trì hệ thống lạnh Tòa nhà Phục hợp Phòng thí nghiệm (RLC) năm 2025	135,00		135,00	93,30		41,70	
III	KHU HÒA AN	5.700,00	1.480,00	7.180,00	5.471,88	264,00	1.444,12	
1	Cơ sở Hậu Giang	1.980,00	500,00	2.480,00	1.682,90	0,00	797,10	
1.1	Cải tạo đường điện trung thế, thay thế hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào KTX, TTGDQP-AN	380,00		380,00	192,92		187,08	
1.2	Xây mới nhà dưng chân trong khu bảo tồn	100,00		100,00			100,00	Không thực hiện
1.3	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		83,00	83,00	-	-	83,00	Không thực hiện
1.4	Mua sắm thiết bị trình chiếu		110,00	110,00	86,28	-	23,72	
1.5	Mua sắm thiết bị điện tử âm thanh		15,00	15,00	-	-	15,00	Không thực hiện
1.6	Mua sắm thiết bị khác (máy bơm nước dầu, moto bơm nước, cửa sắt)		63,20	63,20	-	-	63,20	Không thực hiện
1.7	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng		228,80	228,80	-	-	228,80	Không thực hiện
1.8	Cải tạo mặt đường từ Khoa PTNT vào Trung tâm GDQP&AN, dặm vá một số tuyến đường nội bộ Khoa PTNT	1.000,00		1.000,00	953,701		46,30	
1.9	Cải tạo dãy ký túc xá 1 tầng A1, A6 ký túc xá Khu C, Khu Hoà An	500,00		500,00	450		50,00	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
2	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3.720,00	980,00	4.700,00	3.788,98	264,00	647,02	
2.1	Cải tạo chống thấm các tòa nhà, sửa chữa cửa ra nhà vệ sinh các phòng KTX	800,00		800,00	767,221		32,78	
2.2	Cải tạo 02 nhà học ngoài trời, súc rửa các bể nước ngầm, các bồn chứa nước mái của các dãy nhà, nạo vét cống, hố ga, ao bùn, sửa chữa hệ thống điện nước, nền nhà, nền sân, đường đi, bảo trì thang máy, máy phát điện, máy bơm nước	740,00		740,00	705,222		34,78	
2.3	Cải tạo mặt sân bóng đá cỏ nhân tạo	500,00		500,00			500,00	Chuyển sang KH 2026
2.4	Trang bị màn hình LED cho 02 Hội trường		310,00	310,00	296,73	-	13,28	
2.5	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp		264,00	264,00	-	264,00		Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
2.6	Nền đặt mô hình xe tăng, xe thiết giáp	40,00		40,00	25,00		15,00	
2.7	Thay mới tủ KTX SV (28 tủ)		196,00	196,00	196,00	-	-	
2.8	Cải tạo Căn tin Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	990,00		990,00	956,82		33,18	
2.9	Mua 02 máy tập bắn		210,00	210,00	204,77	-	5,23	
2.10	Cải tạo, chống thấm, sửa chữa cửa ra vào khu vực nhà vệ sinh tòa nhà ký túc xá E Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	200,00		200,00	191,223		8,78	

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
2.11	Cải tạo dãy ký túc xá 1 tầng A2, nhà làm việc 1 tầng TT GDQP&AN	450,00		450,00	446		4,00	
IV	KHU LÒ GẠCH BÌNH BINH	300,00	0,00	300,00	0,00	0,00	300,00	
1	Xây dựng một phần kè bãi bồi	300,00		300,00			300,00	Chuyển sang KH 2026
V	KHU MẮNG ĐEN - KON TUM	150,00	0,00	150,00	0,00	0,00	150,00	
1	Cải tạo sửa chữa nhỏ	150,00		150,00			150,00	Không thực hiện
VI	PHÂN HIỆU ĐHCCT TẠI SÓC TRĂNG	2.610,00	2.405,00	5.015,00	1.754,98	173,69	3.086,32	
1	Bổ sung Tivi và phụ kiện cho 03 phòng học lý thuyết nhà học 2 tầng		52,35	52,35	45,00	-	7,35	
2	Thiết bị, dụng cụ nội thất cho phòng khách - Khu Hành chính (Bàn tiếp khách lớn, bộ sofa, tủ đựng hồ sơ, tủ kiếng trưng bày, Tivi, ...)		123,65	123,65	9,10	-	114,55	
3	Thiết bị, dụng cụ nội thất cho phòng họp (Bàn tiếp khách lớn, bộ sofa, tủ, máy điều hòa, ...)		54,00	54,00	-	-	54,00	Chưa thực hiện
4	Thiết bị và dụng cụ, giường y tế nội thất cho phòng y tế		33,00	33,00	-	-	33,00	Chưa thực hiện
5	Thiết bị trình chiếu, máy điều hòa nhiệt độ, hệ thống âm thanh và dụng cụ nội thất cho Hội trường 80 chỗ - Nhà hành chính		295,00	295,00	-	-	295,00	Chưa thực hiện
6	Bàn, ghế xếp, máy chiếu, màn chiếu, thiết bị âm thanh, ánh sáng và thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác cho hội trường 400 chỗ		1.347,00	1.347,00	-	-	1.347,00	Chưa thực hiện

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí 2025	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
7	Lắp đặt hệ thống mạng Lan và hệ thống camera giám sát tại khu A giai đoạn 1 (đề xuất năm 2024 chuyển sang)		250,00	250,00	-	-	250,00	Chưa thực hiện
8	Chi phí sửa chữa, cải tạo các công trình xây dựng khu A và khu B và các chi phí khác có liên quan (chi phí quản lý, tư vấn,...)	2.360,00		2.360,00	1.503,65		856,35	
9	Chi phí dự phòng các công trình sửa chữa khu A và khu B	250,00		250,00	149,63		100,37	
10	Dự trừ các mục mua sắm, sửa chữa nhỏ phát sinh đột xuất		250,00	250,00	47,60	173,69	28,70	Đã thanh toán một phần, chuyển giá trị còn lại sang thanh toán năm 2026
VII	XÂY DỰNG CƠ BẢN	12.294,00	0,00	12.294,00	4.688,73	0,00	7.605,27	
1	Cải tạo cổng, tường rào, nhà bảo vệ đường 3/2	3.500,00		3.500,00	3.000,00		500,00	Dự kiến hoàn thành trong năm 2025
2	Xây dựng công trình Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách Khoa (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)	5.000,00		5.000,00	1.688,73		3.311,27	Đang tiếp tục thực hiện, kinh phí chưa sử dụng chuyển sang 2026
3	Xây dựng công trình Nhà học tập trung (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)	500,00		500,00			500,00	Chưa thực hiện
4	Xây dựng phòng thí nghiệm bố trí hệ thống cầu trục và tổ hợp khung thí nghiệm kết cấu Trường Bách khoa	3.294,00		3.294,00			3.294,00	Chuyển sang KH 2026
VIII	SẢN XUẤT DỊCH VỤ	2.500,00		2.500,00	1.022,94	0,00	1.477,06	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình phục vụ hoạt động SXDV	2.500,00		2.500,00	1.022,94		1.477,06	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)		40.810,35	29.782,32	73.092,67	37.726,34	10.384,45	24.885,88	

Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA
VÀ MUA SẴM CHUYÊN KINH PHÍ TỪ NĂM 2024 SANG NĂM 2025**

(Kinh phí Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án tham mưu sử dụng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng kinh phí phân giao (dự toán) năm 2024	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
I	KHU I	500	300	800	191,95	0	608,05	
1	Khoa Ngoại ngữ	0	300	300	191,95	0	108,05	
1.1	Dụng cụ nội thất cho các phòng học		300	300	191,95	-	108,05	
2	Các khu vực công cộng – P.PTCSVC&DA	500		500	0,00	0	500,00	
2,1	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I	500		500			500,00	Chưa thực hiện xong do chờ đo đạc xác định lại ranh đất với vài hộ dân, chuyển sang thanh toán năm 2026
II	KHU II	1.626	6.318,96	7.945,23	4.922,98	459,56	2.562,69	
1	Trường Bách khoa	0	1.160,00	1.160,00	589,96	0,00	570,04	
1.1	Đổi ứng dự án Trung tâm Đào tạo xuất sắc cho Trường ĐHCT, Khoa Kỹ thuật điện		534	534	0,00	-	534,00	Chưa thực hiện do chưa thống nhất thủ tục thanh với TPCT, chuyển sang 2026
1.2	Đầu tư thiết bị đào tạo vật liệu đường ô tô-Ngành Kỹ thuật công trình giao thông, Khoa Kỹ Thuật Công Trình giao Thông		626	626	589,96	-	36,04	
4	Trường Nông nghiệp	0	130	130	134,64	0	-4,64	
4.1	Bổ sung thiết bị thí nghiệm cho Khoa Di truyền chọn giống		130	130	134,64	-	-4,64	

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng kinh phí phân giao (dự toán) năm 2024	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
5	Trường Thủy sản	0	150	150	133,50	-	16,50	
5.1	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Khoa		150	150	133,50	-	16,50	
6	Trường Khoa học Tự nhiên	0	1.500	1.500	1.347,89	0,00	152,11	
6.1	Đầu tư thiết bị giảng dạy thực hành các môn học thuộc chương trình tiên tiến và CLC cho phòng thực tập Hóa học		500	500	470,00	-	30,00	
6.2	Thiết bị thí nghiệm cho các Bộ môn		1.000	1.000	877,89	-	122,11	
7	Khoa Môi trường & TNTN	0	1.000	1.000	886,84	0,00	113,16	
7.1	Thiết bị cho các phòng thí nghiệm		1.000	1.000	886,84	-	113,16	
8	Trường Sư phạm	0	729,4	729,4	719,99	0	9,41	
8.1	Thiết bị thí nghiệm PTN Sinh học thuộc Tiểu dự án PTN Lý Hóa Sinh, giai đoạn 2024-2025		729,4	729,4	719,99	-	9,41	
9	Viện CNSH và Thực phẩm	0	530	530	481,71	-	48,29	
9.1	Thiết bị và dụng cụ thí nghiệm		530	530	481,71	-	48,29	
10	Văn phòng trường	300	400	700	378,69	-	321,31	
10.1	Cải tạo, chống thấm cục bộ Nhà Điều hành, nhà khách số 1	300		300	93,79		206,21	
10.2	Lắp đặt màn hình Led cho Hội trường 4 Nhà Điều hành		400	400	284,90	-	115,10	
11	Phòng Công tác chính trị (hiện nay là Phòng Công tác sinh viên)	326,27	260	586,27	249,75	0	336,52	
11.1	Bảo trì các hệ thống báo cháy, thiết bị PCCC các đơn vị		260	260	249,75	-	10,25	
11.2	Lắp đặt đường dây điện cấp nguồn 3 pha trực chính cho hệ thống điều hòa không khí Hội trường Rùa	326,27		326,27			326,27	Đã thanh toán cuối 2024

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng kinh phí phân giao (dự toán) năm 2024	Đã thực hiện (tính đến 31/12/2025)	Đang thực hiện	Phần kinh phí tiết kiệm/ chưa/ không thực hiện	Ghi chú
12	Khu vực công cộng – P.PTC SVC&ĐA	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	
12.1	Điều chỉnh quy hoạch khu II	1.000,00		1.000,00			1.000,00	Đang thực hiện, chuyển sang thanh toán năm 2026
13	Trung tâm Đào tạo liên tục		459,56	459,56	0,00	459,56	0,00	
24.2	Thiết bị Tin học chuyên dùng cho phòng Đa phương tiện của Trung tâm Liên kết đào tạo		459,56	459,56	0,00	459,56	0,00	
III	TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU	1.000,00	0	1.000,00	959,12	0,00	40,88	
1	Xây tường rào phía trước và phần còn lại khu đất Vĩnh Châu - Đại học Cần Thơ	1.000,00		1.000,00	959,12		40,88	
IV	CHUẨN BỊ CHO PHÂN HIỆU SÓC TRĂNG	0	250	250	0,00	0,00	250,00	
1	Lắp đặt hệ thống mạng Lan và hệ thống camera quan sát khu A giai đoạn 1 chuẩn bị hoạt động Phân hiệu tại tỉnh Sóc Trăng	0	250	250	0,00	-	250,00	Không thực hiện
V	XÂY DỰNG CƠ BẢN	23.500,00	0	23.500,00	11.831,52	0,00	11.668,48	
1	Cải tạo Nhà 4T2 Khu I	8.500,00		8.500,00	1.556,92		6.943,08	Đang tiếp tục thực hiện, dự kiến hoàn thành trong 2026
2	Xây dựng công trình Nhà học THPT Trường Thực hành sư phạm	8.000,00		8.000,00	5.274,60		2.725,40	Đang tiếp tục thực hiện, dự kiến hoàn thành trong 2026
3	Bảo trì và cải tạo mặt ngoài Nhà Điều hành	7.000,00		7.000,00	5.000,00		2.000,00	Dự kiến hoàn thành trong năm 2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)		26.626,27	6.868,96	33.495,23	17.905,57	459,56	15.130,10	

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC HẠNG MỤC ĐÃ THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC MỤC CÓ NHIỀU NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG TRƯỜNG PHÊ DUYỆT

Đơn vị tính: triệu đồng

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
II	KHU II		
21	Khu vực công cộng – P.PTCSV&DA		
21.3	Cải tạo hệ thống cấp thoát nước, điện cấp nguồn, chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật Khu II - ĐHCT	476,53	
21.3.1	Nạo vét, vệ sinh cống, hồ ga khu vực công A, Trung tâm học liệu, mặt bên nhà học Á đến trước bãi xe VP Đoàn,...	203,66	
21.3.2	Sửa chữa khắc phục các đường ống cấp nước cho các khu vực công cộng bị hư– Trường Đại học Cần Thơ.	3,92	
21.3.3	Cải tạo khắc phục thi công sửa chữa điện cấp nguồn cho dãy căng tin và nhà sinh hoạt cộng đồng ký túc xá khu A– Trường Đại học Cần Thơ, (sự cố giông gió ngã cây sanh làm gãy trụ điện).	19,61	
21.3.4	Cải tạo thi công lắp đặt dây cáp điện và cầu dao đảo chiều cho máy phát điện dự phòng phục vụ cho các kỳ thi V- SAT năm 2025 tại Trường Công nghệ Thông tin & Truyền thông - Trường Đại học Cần Thơ	26,70	
21.3.5	Thực hiện kiểm tra, Đo điện trở tiếp đất các tòa nhà có hệ thống chống sét tại các đơn vị, trường Đại học Cần Thơ.	18,48	
21.3.6	Khắc phục sửa chữa dây cáp điện hệ thống chống sét và gia cố lại trụ thu lôi đã ngã hư hỏng tại các đơn vị- trường Đại học Cần Thơ.	4,58	
21.3.7	Cải tạo hệ thống điện và lắp điện kế 3 pha cho các phòng học dãy nhà A2, B1 tại khu 3 – Trường Đại học Cần Thơ.	5,78	
21.3.8	Sửa chữa khắc phục các thiết bị sự cố hư hỏng cho các khu vực công cộng trong khu II– Trường Đại học Cần Thơ.	9,83	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.3.9	Sửa chữa khắc phục hồ ga, các thiết bị và đường ống cấp nước cho các khu vực công cộng bị hư hỏng trong khu II - Trường Đại Học Cần Thơ.	12,09	
21.3.10	Gia công nắp vỉ chắn rác hồ ga bị mất dọc tuyến đường nội bộ sau tòa nhà Phòng thí nghiệm Nguyên cứu (RLC)” - Trường Đại Học Cần Thơ.	3,87	
21.3.11	Thay thế đèn chiếu sáng đường trong khuôn viên khu II và sửa chữa đường dây hạ thế khu II trường Đại học Cần Thơ năm 2025.	79,93	
21.3.12	Vận chuyển máy phát điện công suất 143kVA sau TT Ngoại ngữ đến Nhà điều hành để phục vụ sửa chữa máy phát điện dự phòng hiện hữu khu II	6,02	
21.3.13	Thi công cải tạo đường dây điện hạ thế cho Trường Khoa học Tự nhiên – ĐHCT	72,25	
21.3.14	Cải tạo lắp ống nhựa PVC thoát nước vỉa hè trước nhà bảo vệ đến trước nhà khách số 6 khu I- Đại học Cần Thơ	9,82	
21.4	Gói thầu Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây kiểng, thăm cỏ, cảnh quan, duy trì vệ sinh sạch sẽ các khu vực công cộng Khu I và Khu II	679,64	
21.4.1	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây kiểng, thăm cỏ, cảnh quan, duy trì vệ sinh sạch sẽ các khu vực công cộng tại Khu II (Quý 4 năm 2024)	189,54	
21.4.2	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu II (từ ngày 24/2/2025 đến 31/03/2025) Trường Đại học Cần Thơ	47,90	
21.4.3	Phát hoang, dọn dẹp mặt bằng, nạo vét mương các khu vực công cộng trong khuôn viên khu II - Trường Đại học Cần Thơ	34,50	
21.4.4	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu II (Tháng 04 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	44,30	
21.4.5	Phát hoang cỏ dại, dọn dẹp ban mặt bằng, đốn, mé thu gom nhánh cây xanh, quét dọn vệ sinh các khu vực công cộng trong khuôn viên khu I - Trường Đại học Cần Thơ	29,10	
21.4.6	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu II (Tháng 05 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	48,90	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.4.7	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu II (Tháng 06 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	48,55	
21.4.8	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu I và khu II (Tháng 07 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	48,05	
21.4.9	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu II (Tháng 08 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	47,40	
21.4.10	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu I và khu II (Tháng 09 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	48,65	
21.4.11	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu I và khu II (Tháng 10 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	47,00	
21.4.12	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, thăm cỏ, duy trì vệ sinh cảnh quan khu vực công cộng trong khuôn viên khu I và khu II (Tháng 11 năm 2025) - Trường Đại học Cần Thơ	45,75	
21.13	Dự phòng cải tạo, sửa chữa các công trình, vật kiến trúc, điện, nước; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị;...	2.447,62	
21.13.1	Mua bộ lưu điện phục vụ thi V-SAT	14,19	
21.13.2	Mua 02 bộ máy tính để bàn phục vụ thi V-SAT	39,82	
21.13.3	Lắp đặt vách ngăn bàn để máy tính P,304-C2 tổ chức thi đánh giá đầu vào V-SAT	14,08	
21.13.4	Chi phí kéo dây cáp mạng tại HT3-L7-NĐH phục vụ kỳ thi V-SAT	49,05	
21.13.5	Mua tủ hồ sơ cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 1 năm 2025,	40,72	
21.13.6	Mua máy dò kim loại cầm tay cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 2 năm 2025,	22,31	
21.13.7	Mua máy hủy tài liệu cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 2 năm 2025,	14,70	
21.13.8	Gia công khung kệ tủ có bánh xe cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 2 năm 2025,	26,40	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.13.9	Mua máy hủy tài liệu cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 2 năm 2025,	7,35	
21.13.10	Mua máy dò kim loại cầm tay cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 5 năm 2025,	22,31	
21.13.11	Mua tivi cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 5 năm 2025,	11,00	
21.13.12	Gia công khung kệ tủ có bánh xe cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) - Đợt 5 năm 2025,	6,60	
21.13.13	Mua tủ hồ sơ phục vụ cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) của Trường Đại học Cần Thơ	213,77	
21.13.14	Thi công lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ cho phòng server phục vụ cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) của Trường Đại học Cần Thơ,	19,31	
21.13.15	Mua máy tính để bàn phục vụ cho kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) của Trường Đại học Cần Thơ,	33,05	
21.13.16	Quét dọn vệ sinh khu vực tầng trệt (Viện CNSH cũ) và tầng trệt Tòa nhà công nghệ cao (ATL) phục vụ thu nhận hồ sơ tân sinh viên khóa 51 năm học 2025 tại khu II- Trường Đại Học Cần Thơ	11,99	
21.13.17	Thi công lắp đặt điện cấp nguồn bổ sung cho các tủ hút khí độc tại PTN tòa nhà ATL và RLC	19,75	
21.13.18	Mực và phụ kiện máy in phục vụ công tác thu hồ sơ tân sinh viên K51	13,01	
21.13.19	Mua cây sao đen trồng ngày môi trường TG trong khuôn viên KTX khu A	15,58	
21.13.20	Chi phí vệ sinh hội trường Rùa chuẩn bị ĐH Đại biểu Đảng bộ Trường ĐHCT	18,14	
21.13.21	Một phần gói thầu Gia công mới, gia công sửa chữa dụng cụ nội thất cho các đơn vị Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Phòng Công tác sinh viên và Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng năm 2025	67,65	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.13.22	Một phần gói thầu Gia công mới, gia công sửa chữa dụng cụ nội thất cho các đơn vị Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Phòng Công tác sinh viên và Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng năm 2025	138,41	
21.13.23	Phí thẩm định giá Internet năm 2025	19,00	
21.13.24	Phí thẩm định giá thiết bị thí nghiệm cho Khoa Kỹ thuật công trình giao thông, Trường Bách khoa năm 2025	8,80	
21.13.25	Phí thẩm định giá Dịch vụ in ấn phôi bằng cho Văn phòng Trường	3,30	
21.13.26	Phí thẩm định giá Thiết bị cho phòng thu hình studio Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	9,90	
21.13.27	Phí thẩm định giá Gia công mới dụng cụ nội thất cho các đơn vị	6,40	
21.13.28	Phí thẩm định giá Màn hình led cho trung tâm GDQP và An ninh	5,50	
21.13.29	Phí thẩm định giá Hệ thống camera giám sát cho ký túc xá	5,00	
21.13.30	Phí thẩm định giá Gia công mới dụng cụ nội thất cho các phòng học	3,30	
21.13.31	Phí thẩm định giá Thiết bị thuộc công trình mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm cho Khoa Sư phạm Sinh học, Trường Sư phạm năm 2025	12,00	
21.13.32	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 433/2025/0612/HĐTĐG-TMC ngày 25 tháng 02 năm 2025	11,00	
21.13.33	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 433/2025/2373/HĐTĐG-TMC ngày 01 tháng 08 năm 2025	4,40	
21.13.34	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 433/2025/2450/HĐTĐG-TMC ngày 07 tháng 08 năm 2025	15,30	
21.13.35	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 08151/2025/HĐ/VATC-ĐHCT ngày 06 tháng 8 năm 2025	19,00	
21.13.36	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 09113/2025/HĐ/VATC-CTU ngày 15 tháng 8 năm 2025	18,00	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.13.37	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 09135/2025/HĐ/VATC-CTU ngày 04 tháng 8 năm 2025	9,90	
21.13.38	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 10214/2025/HĐ/VATC-CTU ngày 06 tháng 10 năm 2025	5,00	
21.13.39	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 10325/2025/HĐ/VATC-CTU ngày 07 tháng 10 năm 2025	16,20	
21.13.40	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 11150/2025/HĐ/VATC-CTU ngày 30 tháng 10 năm 2025	22,00	
21.13.41	Thanh toán chi phí dịch vụ Thẩm định giá theo Hợp đồng số 18102511-HĐ/BT-HN ngày 18 tháng 10 năm 2025	6,60	
21.13.42	Xử lý phun thuốc phòng trừ mối côn trùng cho các kho lưu trữ hồ sơ tại dãy D ký túc xá khu A – Trường Đại học Cần Thơ	5,64	
21.13.43	Bảo trì thang máy RLC	53,54	
21.13.44	Sửa bảng lùa các phòng học	22,05	
21.13.45	Làm cỏ, phát hoang nạo vét mương, di dời xà bần dọn dẹp vệ sinh ban mặt bằng, khu vực công cộng trong khu II - Trường Đại học Cần Thơ	35,00	
21.13.46	Cải tạo đường điện trung thế, hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào KTX, TTGDQPAN (Nông đã nhập	192,92	
21.13.47	Cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh, sơn 2 phòng học tòa nhà 4 tầng, làm lại 2 hầm tự hoại phía sau tòa nhà 4 tầng, hệ thống đường công thoát nước phía sau và đoạn tường rào cạnh nhà dân - Khu III	447,81	
21.13.48	Mua thùng rác cho KTX	97,02	
21.13.49	Sửa chữa nhỏ C1	36,27	
21.13.50	Thanh toán rút hầm cầu RLC	4,54	
21.13.51	Mua 01 bộ máy tính cho Phòng PTCSVC &DA	18,20	
21.13.52	Thay đèn chiếu sáng Khu II, sửa đường dây hạ thế khu I	83,92	

TT theo PL3	Nội dung thanh toán	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
21.13.53	Mua máy hủy giấy và card màn hình máy tính Phòng PTCSVC&DA (Phong)	8,25	
21.13.54	Mua ổ cứng máy vi tính (Quốc Anh)	2,06	
21.13.55	Mua 04 bình ắc quy thang máy RLC	3,57	
21.13.56	Di dời vị trí dàn nóng, thay thế bọc cách nhiệt, ốp lại Trunking ống đồng cho hệ thống điều hòa tạo NDH	156,59	
21.13.57	Sơn các phòng Nhà điều hành, xử lý ống nước bể KTX A, lợp tôn nhà kho - Đại học Cần Thơ	37,76	
21.13.58	Sửa chữa tại các Nhà học B1; Khoa dự bị dân tộc cũ; Viện nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nhà học C1; Khu III; Trường Sư phạm; Toà nhà RLC – Trường Đại học Cần Thơ	38,12	
21.13.59	Thay bình ắc quy cứu hộ tự động tủ MELD GS YUASA 12V 7,2 Ah cho thang máy Mitsubishi PL4	3,57	

Phụ lục 4

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ CẢI TẠO, SỬA CHỮA CÁC ĐIỂM DỊCH VỤ

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ	Kinh phí dự toán	Đã hoàn thành	Phần kinh phí tiết kiệm	Ghi chú
1	Cải tạo, sửa chữa nhà xe phía sau dãy B1, khu III	38,754	38,754	0	
2	Cải tạo Căn tin Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	990,00	956,82	33,18	
3	Tháo dỡ khung sắt alu Ký túc xá B; Làm nền, lắp đặt hệ thống điện Kiot phía trước Ký túc xá B - Trường Đại học Cần Thơ	27,362	27,362	0	
	Tổng cộng	1.056,116	1.022,936	33,18	

Phụ lục 5**BÁO CÁO THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC TỪ NGUỒN KINH PHÍ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC***(Phòng Phát triển cơ sở vật chất và dự án tham mưu)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	Tổng kinh phí dự toán	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiết kiệm	Ghi chú
I	Trung tâm Ngoại ngữ	1.665,00	1.322,26	342,74	
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thi (máy tính, bàn, ghế, thiết bị nghe nhìn... cho phòng 401)	660,00	1.049,97	325,03	Điều chỉnh theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐT, ngày 25/10/2025
2	Mua sắm trang thiết bị (24 bộ máy tính bảng, bàn, ghế và thiết bị nghe nhìn cho các phòng 402, 403 và 404)	550,00			
3	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy (03 cái)	60,00			
4	Máy tính văn phòng (02 bộ)	30,00			
5	Thiết kế, biên soạn, tổ chức chương trình tập huấn; Trang bị gói tài khoản Elsa pro trọn đời (cho 63 giảng viên)	75,00			
6	Lắp đặt hệ thống máy phát điện dự phòng phục vụ giảng dạy và khảo thí cho Trung tâm Ngoại ngữ	290,00	272,29	17,71	Bổ sung theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐT, ngày 25/10/2025
II	Trung tâm Điện tử - Tin học	1.103,55	1.010,59	92,96	
1	Đầu tư 01 phòng thực hành máy tính với sức chứa 40 học viên, 01 giảng viên và thiết bị phụ trợ phục vụ giảng dạy chứng chỉ ứng dụng CNTT tại Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng	1.103,55	1.010,59	92,96	
Tổng cộng		2.768,55	2.332,85	435,70	

Phụ lục 6

CHI TIẾT NGUỒN THU VÀ MỤC CHI NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 2025			So sánh ƯTH/KH (±%)
	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	
A. THU TRONG KỲ	1.053.500	1.053.500	0	1.290.481	1.290.481	0	22,5
a. NSNN cấp bù, NCKH...	101.000	101.000		169.514	169.514		67,8
b. Nguồn sự nghiệp để lại	952.500	952.500	0	1.120.967	1.120.967	0	17,7
Tr.đó: -Học phí ĐHCQ	700.000	700.000		721.300	721.300		3,0
-Học phí SDH	57.000	57.000		67.100	67.100		17,7
-Học phí VLVH	22.500	22.500		50.900	50.900		126,2
-Học phí ĐTTX	72.500	72.500		77.800	77.800		7,3
-Trường THSP	8.500	8.500		8.710	8.710		2,5
+ Sự nghiệp khác	92.000	92.000		195.157	195.157		112,1
B. CHI TRONG KỲ	1.033.287	963.261	70.026	1.029.391	1.007.691	21.700	-0,4
I. Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	547.609	547.609	0	621.748	621.748	0	13,5
-Tiền lương, các khoản theo lương	306.543	306.543		294.937	294.937		-3,8
-Tiền công LĐ thường xuyên	2.720	2.720		5.772	5.772		112,2
-Học bổng, Sinh hoạt phí SVSP	45.000	45.000		50.380	50.380		12,0
-Sinh hoạt phí SVSP	60.000	60.000		109.360	109.360		82,3
-Khoản thanh toán khác cho cá nhân	133.346	133.346	5.000	161.300	161.300		21,0
2. Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	346.802	341.802	5.000	318.030	314.230	3.800	-8,3
-Thanh toán dịch vụ công cộng	36.850	36.850		32.891	32.891		-10,7
-Vật tư văn phòng	4.616	4.616		4.884	4.884		5,8
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.090	5.090		4.216	4.216		-17,2

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Ước thực hiện 2025			So sánh ƯTH/KH (±%)
	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	
-Hội nghị	3.763	3.763		2.269	2.269		-39,7
-Công tác phí	3.060	3.060		4.797	4.797		56,8
-Chi phí thuê mướn	18.522	18.522		10.278	10.278		-44,5
-Chi đoàn ra, đoàn vào	2.600	2.600	5.000	1.350	1.350		-48,1
-Sửa chữa TS, công tác CM	58.100	53.100		33.035	27.235	5.800	-43,1
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	214.200	214.200		226.310	226.310		5,7
3. Nhóm chi khác	62.287	55.670	6.617	66.513	61.913	4.600	6,8
-Chi miễn giảm học phí, chi khác	13.596	13.596		42.230	42.230		210,6
-Thuế TNDN (2% học phí)	17.000	17.000		15.000	15.000		-11,8
-Chi cho công tác Đảng	5.075	5.075		4.683	4.683		-7,7
-Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	6.617		6.617	4.600		4.600	-30,5
4. Nhóm chi đầu tư	76.588	18.179	58.409	23.100	9.800	13.300	-69,8
-Chi đầu tư xây dựng	8.000		8.000	1.450		1.450	-81,9
-Vốn đối ứng dự án ODA	20.000		20.000	0			-100,0
-Trả lãi nợ vay ODA	5.000		5.000	1.950		1.950	-61,0
-Chi đào tạo VCNLĐ	7.409		7.409	4.350		4.350	-41,3
-Mua sắm TS phục vụ CM	33.891	15.891	18.000	12.850	7.300	5.550	-62,1
-Mua sắm tài sản vô hình	2.289	2.289		2.500	2.500		9,2
C. CÂN BẰNG THU CHI	20.213	90.239	-70.026	262.540	282.790	-20.250	
<i>Trích lập các quỹ</i>		80.000	0		250.000		

Phụ lục 7

SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024			Ước thực hiện 2025			Ước TH 2025/ TH 2024 (±%)
	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	Tổng	KPTX	Nguồn quỹ	
A. Thu trong kỳ	1.117.071	1.117.071		1.290.481	1.290.481	0	15,5
a. NS bù SP, NCKH...	130.606	130.606		169.514	169.514		29,8
b. Nguồn sự nghiệp để lại	986.465	986.465		1.120.967	1.120.967	0	13,6
B. Chi trong kỳ	961.953	803.050	158,334	1.027.941	1.007.691	20.250	6,9
1. Nhóm chi cho cá nhân	467.739	357.401	110.338	621.748	621.748	0	32,8
2. Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	354.550	329.588	24.962	318.030	314.230	3.800	-10,3
3. Nhóm chi khác	89.283	84.030	5.253	66.513	61.913	4.600	-25,5
4. Nhóm chi đầu tư	49.812	32.031	17.781	21.650	9.800	11.850	-56,5
C. Cân bằng thu chi (A-B)	155.687	314.021	-158.334	262.540	282.790	-20.250	
<i>Trích lập các quỹ</i>		<i>247.857</i>			<i>250.000</i>		